

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐIỆN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN - TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 3729/QĐ-ĐHYHN ngày 08/08/2019)

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1	01007596	VŨ TÙNG LÂM	23/04/1995	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	7.5	9.75	27.15	1
2	01009535	NGUYỄN HOÀNG LONG	22/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		8.6	9	9.5	27.1	1
3	01009890	HOÀNG AN THÁI	01/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	3	06	1		9	8.25	8.75	27	1
4	01011041	NGUYỄN AN KHÁNH	04/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.6	9	8.75	27.35	1
5	01011414	CHU HOÀNG LONG	19/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.4	9	8.75	27.15	1
6	01011861	ĐẶNG VŨ NGỌC AN	08/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0	2	9.2	9.25	9	29.45	1
7	01012830	NGUYỄN ĐỨC BÌNH	25/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.4	8.75	9	27.15	1
8	01013982	TRẦN TUẤN HIỆP	20/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0	3	9	9	8.25	29.25	1
9	01013990	ĐÀO NGỌC HIẾU	28/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9	9	8.75	26.75	1
10	01014224	ÂU HOÀNG KHANG	25/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	3	06	1		9.2	8.25	8.75	27.2	1
11	01015139	HOÀNG MAI PHƯƠNG	22/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3	06	1		8.6	8.75	9	27.35	1
12	01016627	TRẦN PHÚ THỊNH	29/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9	9.75	10	28.75	1
13	01017008	THỊNH THANH BÌNH	15/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		9	9.25	8.5	26.75	1
14	01017125	TRẦN THỊ ANH ĐÀI	07/01/2000	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		9.2	8.75	9	26.95	1
15	01017601	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	08/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.4	9.5	9.5	28.4	1
16	01017807	NGUYỄN ANH QUÂN	23/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9	8.5	9.5	27	1
17	01018055	NGUYỄN VĂN KHẢI	19/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.2	9.75	8.75	27.7	1
18	01018205	PHẠM THỦY LINH	14/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		9	8.25	9.5	26.75	1
19	01018476	LỤC THỊ THÙY TRANG	06/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3	06	1		8.8	8.75	8.75	27.3	1
20	01018621	LÊ PHƯƠNG NAM	21/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.8	8.75	9	27.55	1
21	01018666	DƯƠNG TRỌNG NGHĨA	30/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.2	8.75	9.25	27.2	1
22	01018776	HÀ THẾ PHONG	05/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9	9.25	8.5	26.75	1
23	01024277	NGUYỄN VIỆT HOAN	30/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		8.8	8.75	10	27.55	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
24	01029130	HỒ THỊ THANH MINH	24/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8.5	9.25	27	1
25	01030644	LÊ QUỐC KỶ	26/11/2000	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9	9.25	9.25	27.5	1
26	01031718	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	06/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.4	9.25	9	26.9	1
27	01032911	ĐẬU THÊ THẮNG	13/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.75	9	27.2	1
28	01036637	DƯƠNG THỊ THU PHƯƠNG	29/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8.5	9	26.75	1
29	01037868	ĐẶNG NGUYỄN TIẾN ĐẠT	20/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0	3	8.8	8.25	9.75	29.8	1
30	01038359	VƯƠNG NGỌC HÀ	20/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		8.4	9	9.75	27.15	1
31	01039180	TẠ THỊ THÙY LINH	30/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		9	9	9.5	27.5	1
32	01039261	TẠ DUY PHƯƠNG	16/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.8	9.75	9.5	29.05	1
33	01041420	NGUYỄN HƯƠNG MAI	07/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.75	9	27.2	1
34	01041831	LÊ THỊ THU TRANG	01/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9.4	7.5	8.5	28.15	1
35	01045327	NGÔ QUANG CƯỜNG	22/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	9	10	28.85	1
36	01046398	ĐẶNG THANH TÙNG	11/09/2000	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9	9.5	27.75	1
37	01047864	ĐỖ ĐĂNG CƯỜNG	25/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	9.5	9.5	28.85	1
38	01048179	PHAN VĂN KHẢI	22/01/2000	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8.5	10	27.75	1
39	01050214	BÙI VĂN CHƯƠng	29/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	9	9.25	27.9	1
40	01051189	NGUYỄN VĂN TÙNG	15/08/1999	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9	9	27.45	1
41	01051744	NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH	05/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.8	9	8.75	26.8	1
42	01053980	NGUYỄN PHAN THÙY LINH	24/12/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.75	9.25	27.45	1
43	01056059	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	26/07/2000	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8	9.5	26.95	1
44	01056110	TRẦN ĐĂNG KHOA	13/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.25	9.25	27.15	1
45	01057137	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	22/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8	9.5	26.95	1
46	01059626	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	01/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	9.5	9	28.55	1
47	01060617	NGUYỄN LÊ NHẬT MAI	29/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.5	8.75	26.9	1
48	01061998	PHẠM MINH HIẾU	20/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	8.5	8.5	26.85	1
49	01068294	DOÃN PHAN GIANG	07/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	9	8.5	27.35	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
50	02046670	THÂN TRỌNG TRUNG ANH	22/03/1997	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8	9.25	27.15	1
51	03000366	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	11/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.25	9.5	27.2	1
52	03001079	ĐỒNG THỊ TRANG	19/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.8	8.5	9.75	27.3	1
53	03001784	HOÀNG NHẬT NAM	16/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.75	9.25	27.65	1
54	03004243	PHẠM THỊ MINH AN	07/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		9	8.25	9.5	26.75	1
55	03004265	LÊ NGỌC ANH	10/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		9.2	8.5	9.5	27.2	1
56	03004372	NGUYỄN TẮT ĐẠT	20/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.4	9.75	9.75	28.9	1
57	03004581	ĐÀM ĐỨC LƯƠNG	03/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.6	8	9.5	27.1	1
58	03004762	PHẠM HẢI SƠN	04/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0	3	8	8	9	28	1
59	03004781	NGUYỄN TRUNG THÀNH	09/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		8.6	9	9.25	26.85	1
60	03004822	NGUYỄN MINH THÚY	26/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		9.2	8.75	9.5	27.45	1
61	03005657	NGUYỄN VĂN NGHĨA	04/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.2	9.5	8.25	26.95	1
62	03008746	NGUYỄN NHẬT DUY	18/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.2	8.75	9.25	27.2	1
63	03010257	LƯƠNG PHẠM BÍCH VÂN	17/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		8.6	9.25	9.5	27.35	1
64	03012191	NGUYỄN TIẾN HUY	26/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9.25	8.25	26.95	1
65	03016071	NGUYỄN VĂN VIỆT	23/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.75	8.5	26.9	1
66	03016134	ĐỖ VĂN HUY	09/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9.25	8.5	27.2	1
67	04004057	ĐẶNG NGUYỄN THU GIANG	19/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	7.75	9.75	26.75	1
68	04006369	VÔ HẢI YẾN	11/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	3		0		9.2	8.75	9	26.95	1
69	05000423	NGUYỄN VĂN TÙNG	27/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.6	8.25	8.75	27.35	1
70	06000855	NGUYỄN THU THỦY TIẾN	31/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75	2	8.4	8.5	8.25	27.9	1
71	06000856	NGỌC VĂN TOÀN	06/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.6	8	8.75	28.1	1
72	07000143	NGUYỄN THỊ MAI HIỀN	13/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75	2	9.2	8	8	27.95	1
73	08000677	LÙ THỊ QUÝ	17/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9.2	7.25	9.25	28.45	1
74	08004160	ĐẶNG ANH NGỌC	06/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75	3	8.4	9	8.75	29.9	1
75	08004282	HỒ THỊ THÚY VÂN	21/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	9.5	8.75	28	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
76	09000225	TRẦN TUẤN ANH	13/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	8.5	8.75	26.8	1
77	09000279	LÊ THỊ THU HIỀN	15/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	7.75	9.25	26.75	1
78	09000290	DỊP MINH HIẾU	17/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75	2	9	7.25	8.75	29.75	1
79	09000293	PHẠM TRUNG HIẾU	07/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75	3	9	9.25	8	30	1
80	09000296	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	21/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.8	8.75	6.75	27.05	1
81	09000333	ĐỖ QUỐC HÙNG	04/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	8.25	9.25	27.05	1
82	09000344	NGUYỄN THU HƯỜNG	15/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.2	8.75	8	27.7	1
83	09000443	MA HUỆ TÂM	09/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.4	8.25	9	28.4	1
84	09000468	LÊ QUỲNH THƯ	11/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75	2	9	9	9.25	30	1
85	09000499	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN TRUNG	22/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	06	1.75		9	9	9.25	29	1
86	10000434	LƯƠNG ĐỨC THÀNH	28/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9	8.25	9.5	29.5	1
87	10000480	NÔNG MẠNH TIẾN	28/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.4	8.75	7.75	27.65	1
88	10005108	NÔNG THU THẢO	26/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8	8.25	7.75	26.75	1
89	11001127	HÀ VŨ HOÀNG	03/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9	7.5	8.75	28	1
90	11001241	HOÀNG THÚY QUỲNH	19/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8	7	9	26.75	1
91	12000436	TRƯƠNG TÂM HOÀNG	05/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.6	8.5	7.75	27.6	1
92	12002133	NGUYỄN THẾ DƯƠNG	01/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	10	8	26.85	1
93	12002179	TRẦN THỊ HẠNH	16/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2	01	2.25		8.6	8.5	8	27.35	1
94	12002359	HÀ THẢO NHUNG	23/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9	8.5	26.75	1
95	12002455	DƯƠNG NGỌC ANH TUẤN	06/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2	06	1.25		9.4	8.75	9.75	29.15	1
96	12003002	LÊ DUY HIẾU	14/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.4	8.75	9.25	28.15	1
97	12003236	LƯƠNG THIỀU NHƯ	19/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8	8	9.25	28	1
98	12006667	ĐỒNG THỊ PHƯƠNG HẢO	26/06/2000	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9.25	9.25	27.35	1
99	12006819	LÊ THỊ THU HƯƠNG	07/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2	06	1.25		8.6	8	9.25	27.1	1
100	12007158	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	21/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	8	9.5	27.35	1
101	12011553	HOÀNG BẢO TRÂM	08/12/2000	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9	9.5	27.35	1

Số hồ sơ	Số báo đanh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
102	13000193	HOÀNG THÁI SÂM	03/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.8	8.5	8.5	28.55	1
103	13000218	LÊ HOÀI THUƠNG	01/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8.75	8.75	27.25	1
104	14001260	HOÀNG THỊ NHƯ QUỲNH	24/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.4	7.75	8.75	27.65	1
105	15000001	ĐÌNH LONG AN	09/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.25	9.5	27.4	1
106	15000036	VŨ THỊ HỒNG ANH	18/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8.5	9.5	27.25	1
107	15000106	NGÔ THU HÀ	19/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	10	10	30.05	1
108	15000113	HUỲNH TẤN HẢI	17/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9.75	10	29	1
109	15000185	HOÀNG LÊ CÔNG KHÔI	10/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.5	9.75	27.9	1
110	15000221	TRẦN THỊ MAI LINH	22/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8	9.25	9.75	27.25	1
111	15000226	LÊ ĐỨC LONG	28/11/2000	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9	9.75	27.6	1
112	15000273	PHAN HUYỀN NGỌC	08/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	9.25	10	29.3	1
113	15006594	HOÀNG PHÚC LỘC	17/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.6	8	10	27.35	1
114	15006625	HOÀNG THỊ THÚY NGÀ	07/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8.25	9	27	1
115	15006637	TRẦN THÚY NGÂN	27/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	9	8.75	27.5	1
116	15007072	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	06/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.6	8.5	8.75	27.6	1
117	15007524	ĐỒNG THỊ LAN ANH	14/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9	7.25	8.75	27.75	1
118	15008523	ĐỖ ĐÌNH LỘC	15/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.8	9.5	9.5	29.55	1
119	16000018	NGUYỄN ĐÌNH NAM ANH	05/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.8	8	9.75	26.8	1
120	16000023	NGUYỄN THỊ LAN ANH	07/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25	3	8	7.25	9.25	27.75	1
121	16000095	NGUYỄN HOÀNG HÀ	21/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.75	8.75	26.95	1
122	16000101	NGUYỄN HỒNG HẠNH	28/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8.75	9	27	1
123	16000104	PHẠM HỒNG HẠNH	24/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.8	9	9	27.05	1
124	16000110	HẠ VĂN HÂN	26/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9.25	9.25	27.35	1
125	16000124	PHẠM MINH HIẾU	28/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	8.75	9.75	27.35	1
126	16000126	NGUYỄN MINH HOÀN	07/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	8.5	8.75	27.1	1
127	16000256	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	22/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	9.25	9.25	28.55	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
128	16000282	HÀ PHƯƠNG THẢO	23/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8	9.75	27	1
129	16002526	BÙI THỊ TRANG	29/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.25	9.25	26.8	1
130	16005436	ĐẶNG THỊ NGỌC LINH	22/12/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	9	8.25	27	1
131	16005551	NGUYỄN HOÀI NGỌC	04/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8.75	8.75	27.25	1
132	16006086	HOÀNG HỒNG NHUNG	08/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.4	8.5	9.5	28.15	1
133	16007044	ĐÀO VŨ ANH THU	06/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	9	10	29.1	1
134	16011630	TRIỆU THỊ LAN ANH	01/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.2	8.5	9	27.45	1
135	16011823	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	09/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9	7.75	9.25	28.75	1
136	17006177	NGUYỄN THANH BÌNH	21/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	7.75	9.75	27.15	1
137	17006316	NGUYỄN VIỆT HÀ	26/12/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8.5	9.25	27	1
138	17006731	BÙI PHƯƠNG THẢO	29/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8	9.75	27	1
139	17012921	NGUYỄN HỒNG SƠN	29/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.8	8.25	8.75	27.55	1
140	18001414	TRÌNH VĂN LỢI	22/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.2	8.25	7.75	26.95	1
141	18003563	VŨ NGỌC HỒNG PHÚC	05/03/1999	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.4	8	8.75	26.9	1
142	18003883	LƯƠNG NGUYỄN NGỌC HÀ	01/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.4	8.5	8	27.65	1
143	18004116	ĐUỜNG KHÁNH LÂM	11/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.8	8.5	7.75	27.8	1
144	18008204	BÙI THỊ MỸ HẠNH	14/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.6	7.5	9.75	27.6	1
145	18008537	HOÀNG THỊ THÚY	25/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		7.8	7.75	8.5	26.8	1
146	18008541	NGUYỄN VĂN THỨC	01/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9.2	7.75	7.5	27.2	1
147	18008597	GIÁP VĂN TRƯỜNG	09/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.2	8.5	9.5	27.95	1
148	18011347	NGÔ MINH HOÀ	01/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8	9	26.9	1
149	18013979	TRẦN THỊ HIỀN	23/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.25	9	26.75	1
150	18017160	ĐỖ TIẾN ĐẠT	20/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9.25	9	27.7	1
151	18017197	LÊ THỊ THANH HẢI	25/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9.25	9.25	27.35	1
152	18017267	TÔ VĂN HUẤN	27/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.25	9.5	27.4	1
153	18017350	NGUYỄN KHÁNH LINH	15/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.75	9.5	27.9	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
154	18017368	THÂN ĐỨC VIỆT LONG	09/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.8	8.5	9.25	26.8	1
155	19000104	TRẦN NGỌC CƯƠNG	08/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	8.75	9	27.6	1
156	19000524	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	12/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9.25	9.75	27.85	1
157	19000553	NGUYỄN HỒNG NHUNG	12/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	9.5	9	28.15	1
158	19000577	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	20/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9	9.25	27.7	1
159	19000672	PHẠM TIẾN THÀNH	10/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9	9.75	28.2	1
160	19000682	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	17/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25	2	8.4	7.5	8.75	26.9	1
161	19003074	NGUYỄN THỌ HIẾU	19/07/2000	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.25	9	26.95	1
162	19005179	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	08/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9.25	9.5	28	1
163	19007996	PHAN ANH QUỲNH	24/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	9.25	9.5	28.05	1
164	19008243	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	10/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.5	9	27.2	1
165	19008363	NGUYỄN KIM HUÂN	29/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.25	9	27.35	1
166	19010134	NGUYỄN THỊ HUỆ	09/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.75	9.75	28.6	1
167	19012455	NGUYỄN HẢI TRIỀU	30/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	8.75	8	27.05	1
168	21006283	NGUYỄN XUÂN HOÀNG	19/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.5	9	27.6	1
169	21007463	CAO TRƯỞNG QUỐC KHÁNH	02/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	7.75	9.75	26.8	1
170	21007696	TRẦN ĐÌNH TỐI	29/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.6	8.5	9.75	27.35	1
171	21008191	TRẦN KHÁNH DƯ	02/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.25	9	26.95	1
172	21008352	ĐÌNH THỊ THU LẾT	07/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.5	9.25	27.05	1
173	21015294	NGUYỄN MAI ANH	17/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.25	9.25	27	1
174	21015429	VƯƠNG MỸ DUYÊN	02/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.25	9	27.15	1
175	21017454	BÙI HỮU HẢI	01/07/2000	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.25	9.25	27.6	1
176	21017840	VŨ TIẾN THẮNG	20/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	9	8.75	27.45	1
177	21019228	NGUYỄN THU THỦY	26/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	9	9.75	29.05	1
178	22000828	BÙI VIỆT ANH	14/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	8.75	10	28.8	1
179	22000928	NGUYỄN VĂN HIỀN	18/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25	2	8.6	8.25	9.5	28.6	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
180	22001040	PHẠM HẢI NGỌC	15/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.75	9.75	28.15	1
181	22002113	NGUYỄN NGỌC BÍCH	13/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.25	9.75	27.3	1
182	22002399	VŨ HẢI ANH	20/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	9	9.5	28	1
183	22002461	BÙI TIẾN ĐẠT	01/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.75	8.5	27.35	1
184	22004450	ĐẶNG QUANG HIẾU	29/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	8.25	8.5	27.05	1
185	22004460	BÙI THỊ THÚY HÒA	15/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.25	9.25	27.2	1
186	22006482	TRỊNH THỊ TRANG	01/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8	9.25	26.75	1
187	22008906	TRẦN QUỲNH HƯƠNG	16/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		10	8.75	9.25	28.5	1
188	22009515	TRỊNH MINH KHOA	12/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9	9.25	28.15	1
189	23000065	TRẦN KHÁNH CHI	28/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.2	8.75	9.75	28.45	1
190	23000188	CHU TRẦN THU HUYỀN	01/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	8.5	9.25	27.3	1
191	23000214	NGÔ DUY KHÔI	01/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	9	8.5	27.05	1
192	23000226	TRIỆU NHẬT LÊ	07/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.4	7.5	8.5	27.15	1
193	23000274	QUÁCH HIỀN MAI	01/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9	8.5	9.25	29.5	1
194	23000325	NGUYỄN PHẠM YẾN NHI	29/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		8.4	8.5	9.5	27.15	1
195	23000365	ĐỖ VĂN THANH	22/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.6	8.5	9	26.85	1
196	23002448	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	01/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		8.6	8.5	9.5	27.35	1
197	23002663	NGUYỄN HUYỀN TRANG	25/10/2000	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8.5	9.25	27.5	1
198	23003490	NGÔ VIỆT TRƯỜNG	13/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	7.75	9.75	27.05	1
199	24000003	TRẦN ĐỨC AN	14/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	9.25	8.25	27.15	1
200	24000074	ĐỖ NGỌC ĐỨC	16/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.75	9	27.2	1
201	24000162	ĐINH DUY KHƯƠNG	06/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	8.75	9.5	28.1	1
202	24000303	VŨ THỊ HOÀNG YẾN	06/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9	9.25	27.7	1
203	24003572	PHAN THỊ VÂN	23/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	9.25	9.75	28.5	1
204	24003926	DƯƠNG VĂN TUYỀN	11/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9	9.25	28.15	1
205	25000048	TRỊNH TUẤN ANH	13/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.8	9.25	8.5	26.8	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
206	25000338	NGUYỄN HOÀNG MINH	09/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.5	9	26.95	1
207	25000458	LƯƠNG ĐỨC THỊNH	26/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8	9.5	27.15	1
208	25000546	MAI THÀNH VŨ	30/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.75	9.25	27.65	1
209	25003825	PHẠM ANH ĐÀO	27/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	9.25	9	27.95	1
210	25003899	NGUYỄN QUANG HIỆP	05/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.75	8.75	27.2	1
211	25005064	BÙI MINH HIẾU	12/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.75	9.25	27.7	1
212	25005167	NINH XUÂN NGỌC LINH	12/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.75	8.75	27	1
213	25005383	TRỊNH THỊ NGỌC THỦY	20/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.2	9.25	9.25	27.2	1
214	25005995	PHẠM KHẮC MINH ĐỨC	10/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.75	9.25	27.9	1
215	25006572	PHẠM MẠNH HÙNG	16/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	8.75	9.75	28.8	1
216	25006857	LÃ THỊ TIỀN	18/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	9.25	8.5	27.45	1
217	25006860	HOÀNG VĂN TIỀN	23/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9.75	9.5	29.15	1
218	25008744	PHẠM TUẤN ANH	19/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	9.25	8.25	26.8	1
219	25013871	PHẠM THỊ PHƯỢNG	22/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	9	9.25	27.95	1
220	25014770	LÊ VĂN DOANH	18/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	8.75	8.5	27.55	1
221	25014887	PHẠM THỊ HOÀNG HIỆP	28/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.75	9.25	27.9	1
222	25015659	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	29/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8	9	26.9	1
223	25015689	NGÔ THỊ KHÁNH	10/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	9.25	9.75	28.3	1
224	25015719	MAI THỊ THÙY LINH	22/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9.25	9.25	28.4	1
225	25015840	LÊ HOÀNG QUÂN	16/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9.5	9	28.4	1
226	25015855	PHẠM THỊ THÚY QUỲNH	21/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	9.5	9.25	28.45	1
227	25016016	ĐOÀN MẠNH TUẤN	23/04/2000	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.5	10	27.8	1
228	25016026	MAI VĂN TUYẾN	28/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.75	9.75	28	1
229	25016744	VŨ VĂN CƯỜNG	15/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	7.75	9	26.85	1
230	26000094	VŨ THÀNH CHUNG	06/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.5	8.75	26.9	1
231	26000253	NGUYỄN VĂN HOÀN	25/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9.5	9	27.75	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
232	26002563	ĐOÀN THỊ NGỌC MAI	24/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	9	8.5	27.6	1
233	26002918	NGUYỄN NGỌC TUẤN ANH	02/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	8.5	9.25	28.05	1
234	26002943	CHU NGỌC ÁNH	25/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	9.5	8.5	27.7	1
235	26004051	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	09/12/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	9.25	8.5	27.25	1
236	26005440	VŨ TRẦN HOÀNG ANH	23/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.5	9	27.4	1
237	26006143	NGUYỄN ANH TUẤN	22/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.5	8.75	27.35	1
238	26006744	NGUYỄN HỮU HẢI	26/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9.25	8.75	27.9	1
239	26008224	NGUYỄN CÔNG HOÀNG KIÊN	26/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	8.75	7.75	26.8	1
240	26008692	PHÍ VĂN DŨNG	11/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	7.75	9.25	26.9	1
241	26009050	PHẠM THU TRANG	03/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.75	8.5	26.95	1
242	26010981	NGUYỄN DUY CHÍNH	26/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9	8.25	27.15	1
243	26011972	ĐẶNG THỰC ANH	19/12/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	10	8.25	27.75	1
244	26012037	VŨ ĐỨC BÌNH	11/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.5	8.75	27.15	1
245	26012324	ĐÀO KHÁNH LY	26/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.75	8.5	27.15	1
246	26012543	ĐẶNG THỊ THÚY	23/09/2000	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.5	9	26.8	1
247	26016603	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	24/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.5	8.75	26.75	1
248	26016650	LÊ NGỌC LINH	02/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.25	9.75	27.5	1
249	27002041	BÙI HỒNG NHUNG	26/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT	06	1.5		9	9	7.75	27.25	1
250	27003231	NGUYỄN THỊ HẠNH NGUYỄN	09/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25	2	8.8	8.5	7.75	27.3	1
251	27003256	DƯƠNG MINH PHÚC	22/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9	9.25	27.1	1
252	27006116	TRƯƠNG TRẦN TÔ UYÊN	26/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	9	9.25	27.95	1
253	27007251	ĐINH NGỌC DƯƠNG	23/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.6	8.5	8	26.85	1
254	27007607	ĐOÀN MẠNH CHIẾN	28/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.2	9	8.5	27.45	1
255	27007860	NGUYỄN THỊ HUYỀN THẢO	10/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.4	8	9	27.15	1
256	27008538	DƯƠNG THU PHƯƠNG	06/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	9.25	8.25	27.25	1
257	28001189	NGUYỄN ĐỨC LONG	30/03/2000	Nam	7720101	Y khoa	3		0		9.2	8.25	9.5	26.95	1

Số hồ sơ	Số báo đanh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
258	28001980	NGÔ TẤN CẢNH	24/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.75	9.5	27.7	1
259	28002015	HÀ ANH DŨNG	25/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2	01	2.25		9	8.25	8.25	27.75	1
260	28002060	BÙI THỊ NGỌC HÀ	10/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9	9.25	27.5	1
261	28002124	NGUYỄN NGỌC HUY	14/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	9	8.75	27.4	1
262	28002252	ĐÀO VĂN NAM	03/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8	9.5	26.75	1
263	28002405	NGUYỄN HÀ TRANG	23/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9.5	8.5	26.85	1
264	28003678	NGO THÀNH LONG	23/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	8.75	8.75	26.75	1
265	28006513	TRẦN LINH CHI	03/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.2	7.75	8.25	26.95	1
266	28007581	NGUYỄN THỊ LINH	24/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9.2	7.75	8.25	27.95	1
267	28008974	LÊ THẢO HUYỀN	24/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.4	7.5	8.5	27.15	1
268	28010644	BÙI TUẤN KIẾT	10/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.2	8.25	8.75	27.95	1
269	28010832	PHẠM HƯƠNG TRÀ	27/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.6	8.5	7	26.85	1
270	28017036	ĐỖ XUÂN ĐỨC SƠN	25/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.75	9.25	27.5	1
271	28017403	TRỊNH THỊ LINH	11/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.75	9	27.05	1
272	28017478	CHU VŨ LÂM NHI	12/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	8.25	9.75	28.3	1
273	28017535	TRỊNH THÚY QUỲNH	03/12/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.5	9.25	27.65	1
274	28017637	ĐỖ ĐỨC TRUNG	23/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.75	9.25	28.1	1
275	28017727	NGUYỄN NGÂN PHƯƠNG ANH	01/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8	8.25	8.25	27.25	1
276	28017983	PHẠM THỊ NGỌC MAI	30/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.25	9	26.95	1
277	28018024	TRỊNH THỊ NGỌC	12/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.6	8.75	9.25	27.1	1
278	28018540	LÊ VŨ TRÀ MY	19/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT	06	1.5		8.4	8.5	8.5	26.9	1
279	28018654	NGUYỄN THỊ THANH	14/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.25	9.5	27.05	1
280	28018798	NGUYỄN THỊ VÂN	10/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.5	8.75	27.15	1
281	28019540	NGUYỄN ĐỨC NAM	14/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9	8.25	27.15	1
282	28020266	PHẠM THỊ MỸ HẠNH	15/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	9	9.25	28.55	1
283	28021083	LÊ XUÂN DŨNG	28/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.5	8.5	26.9	1

Số hồ sơ	Số báo đanh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
284	28023116	BÙI QUỐC CƯỜNG	17/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.75	9.75	28.2	1
285	28025462	PHẠM NGỌC HẢI	09/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.25	9.25	27	1
286	28025584	NGUYỄN THẾ LỰC	12/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.5	9.5	27.7	1
287	28025585	DƯƠNG THỊ HƯƠNG LY	14/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	7.75	9.25	26.9	1
288	28025910	MAI TIẾN ĐẠT	23/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.5	9.5	27.3	1
289	28027204	TRẦN THỊ HƯƠNG LY	28/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	9.75	9	28.25	1
290	28027966	PHẠM NHẬT QUANG	12/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.5	9.25	27.85	1
291	28028557	TRẦN THỊ NHẬT TÂN	30/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.2	8.5	9.75	28.2	1
292	28028797	ĐỖ QUỐC ĐẠT	13/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.4	8.5	9.25	27.9	1
293	28028844	VŨ NHƯ HẬU	28/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	9.5	9.5	29.1	1
294	28029007	NGUYỄN BÁ MẠNH	09/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.8	9.25	9.25	28.8	1
295	28029935	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	12/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	9.5	9	28	1
296	28030704	LÊ BÁ LẬP SƠN	08/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	8.75	8.25	27.1	1
297	28030890	NGUYỄN QUỐC ANH	30/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8.25	9.5	27.5	1
298	29000212	ĐOÀN TRỌNG NGHĨA	16/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.5	9.25	27.05	1
299	29001475	NGUYỄN THỊ NGỌC	20/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.5	8.75	26.95	1
300	29001770	HỒ THỊ THÚY VÂN	24/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.75	9	27.05	1
301	29002135	HOÀNG THỊ TRÀ	22/12/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.6	8.5	9.75	27.35	1
302	29003108	LANG BẢO AN	19/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	01	2.75		9	8.25	8.5	28.5	1
303	29003230	ĐẶNG TRẦN MINH ĐỨC	15/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	8.5	9	27.05	1
304	29005271	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	11/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9	9	27.9	1
305	29005570	LÊ THỊ HỒNG THÚY	04/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.2	8.25	9	26.95	1
306	29005874	ĐẬU THỊ QUYÊN MAI	22/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	06	1.75		9.4	8.5	8.25	27.9	1
307	29006191	NGUYỄN VĂN THẮNG	03/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	9.25	8.75	27.3	1
308	29009448	LÊ THỊ QUYÊN	04/11/2000	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	9	8.25	26.75	1
309	29011699	VÕ BĂNG THANH	05/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT	04	2.5		8.8	8	8.5	27.8	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
310	29012657	VŨ SỸ HÙNG	30/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.8	8.5	8.75	27.8	1
311	29014947	CAO THỊ LINH CHI	19/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		8.4	9	9.5	27.65	1
312	29015848	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	02/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8.25	9	27	1
313	29016108	NGÔ VĂN CHIẾN	21/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	9.25	8.75	27.55	1
314	29017212	TRẦN VĂN PHÚC	17/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.25	9.25	27	1
315	29018213	ĐỖ THỊ MINH HẰNG	17/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.5	9.5	27.9	1
316	29019030	ĐỖ HÀ PHƯƠNG	10/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.5	9	27	1
317	29020180	LÊ VĂN AN	07/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.6	9.75	9.75	29.85	1
318	29022719	NGUYỄN CẢNH CHUÔNG	03/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	9	8.25	26.8	1
319	29022892	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	06/12/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.6	8.75	8.25	27.35	1
320	29023300	NGUYỄN SỸ KIÊN	17/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8.5	8.75	27	1
321	29024040	NGUYỄN ĐÌNH THIÊM	01/01/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	9.25	9.5	28.25	1
322	29024115	NGUYỄN THỊ TOÀN	15/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9.25	8.25	27.4	1
323	29024555	TRẦN ĐÌNH TRƯỜNG	29/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9.25	8.25	27.4	1
324	29024772	NGUYỄN THỊ THANH MAI	06/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.8	8.25	9.75	27.05	1
325	29024809	NGUYỄN HOÀNG THẢO MINH	27/10/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2	04	2.25		8	8.75	9.25	28.25	1
326	29024866	HOÀNG VĂN NGỌC	19/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9	9.5	27.75	1
327	29025202	TRẦN NGUYỄN TOÀN	09/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2	01	2.25		9.2	9	7.75	28.2	1
328	29025408	NGUYỄN ĐÌNH BÌNH	22/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9.25	9.5	28.2	1
329	29025492	NGUYỄN ĐỨC DUY	05/05/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	9	8.75	27.4	1
330	29026083	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	24/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.8	7.75	8.75	28.05	1
331	29027327	BẠCH KHÁNH LINH	13/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.6	9	9	26.85	1
332	29027420	NGUYỄN THỊ NHẬT MAI	22/01/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2	06	1.25		9	9.5	9.75	29.5	1
333	29027424	PHAN THỊ NGỌC MAI	07/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	8.5	8.75	27.1	1
334	29027488	LÊ ĐỨC NAM	13/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9.5	9.25	28	1
335	29027661	NGUYỄN ANH QUÂN	15/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	9.25	9	27.7	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
336	29027689	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	09/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	9.25	8.25	27.15	1
337	29027865	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	24/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2	06	1.25		8.8	8.75	8.75	27.55	1
338	29028002	PHAN THỊ CHÂU ANH	10/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	9.75	9	28.8	1
339	29028054	DƯ QUỲNH CHI	02/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25	3	8.8	9.5	9.5	31.05	1
340	29028087	DƯ MẠNH CƯỜNG	02/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.6	8	9.75	27.6	1
341	29028366	NGUYỄN NGỌC HẢI TRANG	06/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		8.4	9	9.5	27.15	1
342	29028470	HỒ ANH TUẤN	14/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		8.8	8.75	9	26.8	1
343	29031115	NGUYỄN NHƯ TUẤN	01/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.75	9.5	27.55	1
344	29031319	PHAN DOÃN DƯƠNG	08/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT	06	1.5		9.4	8	8.5	27.4	1
345	29032044	THÁI HOÀNG NAM	14/10/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8	9.25	27	1
346	30002904	TRẦN THỊ THU HÀ	29/08/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.8	8.25	9.25	26.8	1
347	30002916	TRẦN THỊ HẠNH	10/03/1999	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8	9	26.75	1
348	30003351	PHAN THỊ PHƯƠNG UYÊN	30/06/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.6	8.5	10	27.6	1
349	30005042	TRỊNH THÀNH AN	20/12/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	8.5	9.75	28.3	1
350	30005050	LÊ TUẤN ANH	07/02/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9	9.25	8.75	27.25	1
351	30005054	NGUYỄN HOÀNG ANH	10/11/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25	2	8.4	8.25	10	28.9	1
352	30005187	TÔN THỊ NGỌC HÒA	10/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	8	10	28.05	1
353	30005230	NGUYỄN DUY TRUNG KIẾN	25/09/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.8	9.25	9.75	29.05	1
354	30005376	DƯƠNG ĐÌNH THÁI SƠN	02/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8.75	8.5	26.9	1
355	30005391	ĐẬU TRỌNG TÂN	17/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	9	9.5	28.15	1
356	30005399	NGUYỄN VĂN MINH TÂN	11/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25	2	8.4	9.5	8.75	28.9	1
357	30005453	HOÀNG QUỲNH TRÂM	22/05/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	8	9.75	27.4	1
358	30005473	TRẦN VĂN TRƯỜNG	16/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25	2	8.8	7.25	9.5	27.8	1
359	30005495	BẠCH NGỌC VÂN	01/09/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2		0.25		9.4	9	9.5	28.15	1
360	30006176	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	12/09/2000	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.25	9.75	27.5	1
361	30006328	NGUYỄN ĐÌNH TOÀN	15/04/1999	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25		9.2	8.25	9.75	27.45	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
362	30007442	LÊ THỊ THU UYÊN	29/04/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9.2	7.75	9.25	26.95	1
363	30007508	TRẦN THỊ CHÂU	13/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9.5	9	28.4	1
364	30009417	HOÀNG THỊ DIỆU HỒNG	26/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.75	9.25	27.5	1
365	30009712	NGUYỄN THỊ THẢO	14/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		8.6	9.25	9	27.35	1
366	30012565	NGUYỄN HỒNG ĐỨC	26/04/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.6	9.25	9	28.35	1
367	30013349	TRẦN ĐỨC HUY	05/03/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	9	9	27.9	1
368	30013541	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	26/03/2001	Nữ	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9	8.5	8.75	26.75	1
369	30013587	PHAN TẮT SỸ	01/07/2001	Nam	7720101	Y khoa	2NT		0.5		9.4	8.75	9.75	28.4	1
370	30014121	HỒ TRẦN ĐỨC DŨNG	18/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	1	06	1.75		9	9	9.25	29	1
371	30014690	PHẠM HỮU HIỆP	18/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9.4	8.75	9.25	28.15	1
372	30015809	NGUYỄN VĂN HOÀN	15/08/2001	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	8.75	9.5	27.8	1
373	32003241	NGUYỄN NHẬT THIÊN	14/06/2001	Nam	7720101	Y khoa	2		0.25	3	8.4	8.75	8.75	29.15	1
374	40004974	HÀ TIỂU YẾN	28/02/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1	01	2.75		8.6	7.25	8.5	27.1	1
375	40017518	NGUYỄN VĂN SỸ	21/10/2000	Nam	7720101	Y khoa	1		0.75		9	8.5	9	27.25	1
376	40019948	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	03/11/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		9	9	8.75	27.5	1
377	62000842	NGUYỄN ĐÀO NGỌC MAI	20/07/2001	Nữ	7720101	Y khoa	1		0.75		8.8	8.75	8.75	27.05	1
378	01004493	NGUYỄN KHÁNH LINH	22/09/2000	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		7.6	8.5	8.25	24.35	3
379	01013758	PHAN ANH ĐỨC	17/07/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8.8	7.5	8	24.3	1
380	01016270	AN HÀ MY	03/11/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		9.2	7.75	8.5	25.45	3
381	01016945	TRẦN QUANG ANH	25/11/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8.8	7.5	8.75	25.05	1
382	01017298	TRẦN TUẤN VŨ	20/11/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8.6	8.25	8.5	25.35	3
383	01017570	LÊ VINH HIỂN	23/02/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8.2	8.25	9	25.45	2
384	01018244	NGUYỄN HOÀNG LONG	17/12/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8	8.75	8.5	25.25	1
385	01018506	TẠ QUANG TRUNG	24/10/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8.6	9	9	26.6	2
386	01018702	PHẠM THỊ MINH NGỌC	22/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8.8	8.5	8.5	25.8	2
387	01022802	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	14/09/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8.2	7.25	9.25	24.7	3

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
388	01030171	NGUYỄN THỊ THANH DIJU	03/11/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.4	7.5	8.75	24.9	4
389	01031259	NGUYỄN MAI HUY	26/05/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.8	7.75	8	24.8	2
390	01032274	ĐINH THỊ HỒNG NHUNG	16/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		9	7.75	7.75	24.75	1
391	01039001	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	28/04/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8.4	8.5	7.5	24.4	3
392	01047859	PHÙNG KHẮC AN	11/01/2000	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8	8.5	7.75	24.5	3
393	01056145	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	02/01/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.4	8.25	9	25.9	3
394	01056669	NGUYỄN THỊ NGỌC	26/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		9	7.75	7.5	24.5	1
395	01058003	TẠ THỊ HOA	05/06/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.6	7.75	9.5	26.1	2
396	01059500	NGUYỄN MẠNH CUỜNG	04/04/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.4	8.25	8	24.9	1
397	01062772	TRỊNH THẢO MY	12/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.8	7.75	8.25	25.05	1
398	01066976	NGUYỄN NHƯ TRƯỜNG	20/12/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.6	8.25	7.25	24.35	2
399	01072890	LÊ THỊ THÚY HƯỜNG	10/02/2000	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	3		0		8	8.75	7.75	24.5	4
400	06000800	HOÀNG VĂN MUÔN	17/02/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7.8	6.75	7.75	25.05	1
401	06000841	HOÀNG THỊ THẮNG	09/05/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7.8	7	7.25	24.8	1
402	07000394	LÊ ĐÌNH PHƯƠNG THẢO	22/06/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		8	7.5	6.5	24.75	1
403	09000432	VŨ HẢI NGỌC QUANG	17/08/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8.4	8	7.25	24.4	3
404	10000327	TỔNG CÔNG MINH	29/05/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7	8	7.75	25.5	1
405	12000678	HOÀNG NGỌC QUỲNH	11/09/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7.8	6.25	8.25	25.05	3
406	12002200	HOÀNG MAI HOA	06/02/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2	06	1.25		8.2	7.75	8.5	25.7	3
407	12004155	HOÀNG VĂN HIỆP	05/02/2000	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7.4	6.75	7.75	24.65	1
408	14001072	TỔNG TUẤN ANH	09/11/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		7.6	8.25	7.75	24.35	1
409	14001073	VƯƠNG NGỌC ANH	12/06/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8	8.5	7.75	25	2
410	14001075	VŨ NGỌC ÁNH	12/07/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8.6	7.75	8.75	25.85	1
411	15000151	DƯƠNG THỊ HỒNG HUỆ	26/04/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		9.2	8	8.25	25.7	1
412	15000294	LÊ NGỌC NINH	24/03/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.8	7.5	8.25	24.8	1
413	16002902	KIM ĐỨC MẠNH	30/06/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.8	7.75	8	25.05	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
414	16011460	VŨ MẠNH PHÚC	05/04/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.6	8	8.25	25.1	3
415	18003896	TRẦN THỊ THU HÀ	06/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8.4	8.25	7	24.4	1
416	18017736	HÀ THỊ CHINH	05/11/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.6	8	8.25	25.1	2
417	21013195	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	25/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.4	7.75	8	24.4	1
418	22009134	BÙI THÙY TRANG	23/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	8	9.25	26.15	3
419	23000009	HÀ BẢO ANH	12/06/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7.6	7	8	25.35	3
420	23001251	NGUYỄN MAI LINH	06/02/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		8	6.75	7.25	24.75	1
421	24000030	VŨ THỊ VÂN ANH	30/01/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.8	7.25	8.25	24.55	2
422	24006733	TRẦN THỊ MINH HÒA	16/02/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT	06	1.5		8.6	8	7.5	25.6	2
423	25000216	TRẦN ĐẮC HUY	23/03/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.4	8.25	7.5	24.4	2
424	25003156	PHẠM THỊ THÙY LINH	10/12/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.2	8	7.75	24.45	3
425	25017077	PHẠM ĐỨC QUANG	18/12/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	8	7.5	24.4	2
426	27001849	ĐINH XUÂN DŨNG	23/10/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.6	8	7.25	24.35	2
427	27005886	NGUYỄN HẢI LINH	14/01/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		9	8.25	8.25	26	3
428	28000477	TRỊNH NHẬT MINH	01/12/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		9.6	7.5	7.25	24.6	1
429	28000480	ĐỖ HÀ MY	27/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.6	8	8.75	25.6	2
430	28000486	HOÀNG NAM	15/03/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		9.2	8	7.75	25.2	1
431	28001016	PHAN THỊ HANH	02/01/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.8	8.25	8	25.3	2
432	28001957	NGUYỄN VĂN TUẤN ANH	01/09/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		9.2	8.75	7.25	25.45	2
433	28002011	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	23/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25	2	7.6	8	8.5	26.35	3
434	28002154	LÊ THỊ DIỆU HƯƠNG	02/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.2	7.75	8.25	24.45	1
435	28002158	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	17/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		8.6	8	8	27.35	1
436	28002218	PHẠM HƯƠNG LY	01/09/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		9	7.5	9	25.75	2
437	28002352	LÊ VĂN SÁNG	08/09/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7.6	7.25	7.5	25.1	1
438	28008070	PHAN CAO DŨNG	05/05/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8.6	7.5	7.5	24.35	2
439	28009731	BÙI PHƯƠNG THẢO	20/11/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		6.4	8	7.25	24.4	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
440	28009768	QUÁCH THỊ THÚY	21/05/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7.8	7.25	8.25	26.05	2
441	28010473	HOÀNG TUẤN ANH	19/09/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8	7.75	8	24.5	4
442	28012046	NGUYỄN THỊ TRANG NHUNG	16/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		8.4	7.75	6.5	25.4	1
443	28012843	PHẠM THỊ THÙY DUNG	24/09/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		8	6.75	7.75	25.25	1
444	28013023	NGUYỄN CÔNG HUY	31/01/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT	06	1.5		8.2	7.25	8.25	25.2	3
445	28015843	LÂM QUỐC KHÁNH	31/05/2000	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.8	7.75	9.25	26.3	3
446	28015912	HOÀNG HẰNG NGÀ	27/06/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.8	8.25	8.5	26.05	2
447	28017542	VŨ NGỌC SƠN	16/03/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	8.5	7	24.4	1
448	28017999	LÊ HẢI MY	08/08/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.2	8	8.75	25.45	1
449	28018080	PHẠM THỊ DƯƠNG QUỲNH	22/04/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8.4	7.75	8.25	25.15	1
450	28019617	TRẦN THỊ THANH	16/05/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.6	7.5	8	24.6	2
451	28021234	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	27/10/2000	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	7.75	7.75	24.4	1
452	28023308	LÊ THỊ DIỆU LINH	04/07/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		9	7.75	8.5	25.75	2
453	28023367	NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	10/12/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	7.25	8.25	24.4	1
454	28023483	TRỊNH TRỌNG QUYỀN	07/03/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		9	8	8.25	25.75	2
455	28023578	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	28/09/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.6	8	8.25	25.35	2
456	28025596	MAI THẾ MẠNH	28/06/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		7.8	7.75	8.25	24.3	1
457	28026224	LÊ TRỌNG THÚY	12/02/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	7.75	7.75	24.4	1
458	28027121	NGUYỄN THỊ HUYỀN	05/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		7.8	8	8	24.3	1
459	28027172	HÀ THỊ THÙY LINH	19/11/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	7.25	8.25	24.4	2
460	28027279	NGUYỄN THỊ OANH	25/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		7.6	7.75	8.75	24.6	1
461	28027601	NGUYỄN NGỌC THÙY DƯƠNG	05/09/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.8	7.25	7.75	24.3	1
462	28027704	LÊ VIỆT HOÀNG	02/03/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		9	6.75	8.75	25	1
463	28027915	TRẦN HẢI NGUYỆT	16/02/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	7	8.75	24.65	1
464	28028964	NGUYỄN KHÁNH LINH	01/08/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	7.25	8.25	24.4	4
465	28029220	HOÀNG TUẤN	22/01/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.8	8.75	8	26.05	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
466	28029606	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	05/12/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.8	7.75	9	26.05	3
467	28029787	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	04/05/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		7.8	7.75	8.25	24.55	2
468	28031307	MAI THỊ MINH	14/05/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8.4	8	7.75	24.9	1
469	28031719	LÊ THỊ HẢI YẾN	05/04/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		7.8	8	8.25	24.8	1
470	28033441	LÊ THỊ THU HIỀN	19/02/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.8	8.75	7.25	25.3	2
471	28034345	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	12/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.8	7.75	8	25.05	1
472	29004379	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	08/07/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8.6	6.25	8.75	24.35	3
473	29004920	TRẦN KHÁNH TOÀN	06/07/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.6	7.25	8	24.35	3
474	29006068	ĐẶNG HOÀNG QUÂN	04/01/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.2	8	7.75	24.45	3
475	29006553	NGUYỄN BẢO AN	01/02/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.2	8	7.75	24.45	1
476	29007653	NGUYỄN PHAN LAN ANH	23/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.6	8.25	8.75	26.1	3
477	29012556	NGUYỄN ĐÌNH GIANG	07/05/2000	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		7.8	7.75	8.25	24.55	3
478	29024342	ĐẬU THỊ THÚY HẰNG	14/04/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	8	7.5	24.4	3
479	29024776	TRỊNH THỊ NGỌC MAI	27/10/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.4	7.75	8	24.4	2
480	29025289	TRƯỜNG HÀ AN	30/11/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.2	8.25	7.75	24.45	3
481	29026715	HOÀNG HÀ	02/06/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1	01	2.75		7.4	7.5	7.25	24.9	2
482	29028412	HỒ NGỌC TRÂM	18/04/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.6	7.5	8	24.35	4
483	29029743	PHAN VĂN HOÀNG	25/02/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		7.8	7.75	8.25	24.55	3
484	29030992	THÁI THỊ THỊNH	09/01/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.6	7.5	7.75	24.35	2
485	30008544	NGUYỄN XUÂN VIỆT	12/05/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		8.4	7.25	8.25	24.4	2
486	30013324	BÙI ĐỨC HOÀNG	10/06/1999	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.6	7.75	7.75	24.35	4
487	37000250	NGUYỄN ANH SANG	07/01/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2		0.25		8.2	8.25	8	24.7	1
488	38006013	PHẠM THỊ XUÂN QUỲNH	01/01/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8	7.25	8.5	24.5	5
489	38006803	BÙI THỊ HUYỀN TRANG	01/06/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8.2	7.75	9	25.7	2
490	40006027	LÊ VĂN MINH	16/04/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		8	7.75	8	24.5	1
491	52005654	NGUYỄN HỒNG PHÚC	12/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	2NT		0.5		9.2	6.75	8.5	24.95	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
492	62001528	BÙI THỊ NGÂN ANH	11/03/2001	Nữ	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		7.8	7	9	24.55	2
493	62003218	NGUYỄN ĐỨC HOÀ	01/08/2001	Nam	7720101_YHT	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa	1		0.75		9	7.5	9.25	26.5	2
494	01002754	TRẦN HÀ CHI	12/03/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.4	7.25	6.5	22.15	3
495	01005157	ĐỖ NGÂN GIANG	06/07/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.8	6.5	7.5	22.8	5
496	01006829	NGUYỄN HẠ ANH	21/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		8	7.75	7	22.75	1
497	01009924	LÊ TRẦN THANH THẢO	06/10/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		6.8	8	7.75	22.55	2
498	01011288	NGUYỄN THANH VÂN	09/04/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.2	6.5	7.25	21.95	6
499	01011584	PHẠM ĐỖ MINH NHẬT	21/05/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	3		0		7.8	8.75	6.25	22.8	3
500	01012346	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	02/05/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		7.4	7	6.75	21.15	1
501	01012348	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	24/05/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.8	6.75	6.5	22.05	4
502	01013751	NGUYỄN NGỌC ĐỨC	21/09/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.6	6.75	6.75	22.1	4
503	01013798	BÙI MẠNH HÀ	01/12/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.6	7.75	7.75	24.1	2
504	01015416	BÙI THÙY LINH	19/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.2	7	7	22.2	4
505	01016684	BÙI HUYỀN TRANG	29/01/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		7.8	7.5	6.75	22.05	1
506	01017061	TRỊNH NGỌC DIỆP	14/01/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		7	7	8.5	22.5	2
507	01018152	NGUYỄN DIỆU LINH	16/01/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		8	6.25	7.75	22	1
508	01019562	LÊ VĂN HIẾU	22/09/1994	Nam	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.4	6.75	7.5	22.65	3
509	01022032	TRẦN BẢO TRÂM	11/04/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		6.8	7.75	7.25	21.8	1
510	01023317	NGUYỄN TRỌNG ĐỨC ANH	17/01/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	3		0		7.8	7.75	6.25	21.8	3
511	01024503	NGUYỄN BẠCH NGỌC	20/03/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.2	7.5	6.5	22.2	2
512	01033045	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	27/09/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.4	8.5	5.25	21.4	3
513	01038051	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	11/09/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	3		0		8.4	6.25	8.25	22.9	3
514	01038089	PHẠM HUY TRÁNG	28/12/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	3		0		7.4	8	7	22.4	1
515	01043291	NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA	24/03/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.2	6.5	7.5	21.45	1
516	01045799	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	30/07/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.6	7.5	6.75	22.1	4
517	01051534	ĐỖN THỊ KIM NGÂN	16/01/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.6	6.5	8.25	22.6	6

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
518	01051904	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	28/07/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.4	6.75	7	21.4	1
519	01053619	PHÙNG THỊ THẢO	07/06/2000	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.2	6.75	7.5	21.7	4
520	01059945	TRỊNH HỮU HẢI	01/01/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.8	7.75	5.5	21.3	8
521	01061532	NGUYỄN THỊ LAN	26/04/2000	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.8	7.5	6.25	21.8	3
522	01062472	TRẦN LONG VŨ	23/12/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.6	6.75	7.5	22.1	1
523	01066589	NGUYỄN ĐỨC KHẢI	10/12/2000	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.2	7.25	6.5	21.2	7
524	01067270	NGUYỄN THỊ THANH NGÀ	28/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.8	7.75	6.75	22.55	4
525	01071870	BÙI THỊ LOAN	25/03/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		8.6	7.75	6.25	22.85	3
526	03005363	NGUYỄN THU TRANG	19/08/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	3		0		7.4	7	7.5	21.9	1
527	06000610	LÝ BÍCH NGỌC	23/07/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	1	01	2.75		8	7.25	5.5	23.5	2
528	09006712	PHAN HỮU VINH	29/06/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	1		0.75		7.4	7	6.5	21.65	1
529	12012498	PHẠM HOÀNG HÀ	22/10/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7	8.25	7.25	22.75	8
530	14001138	TRẦN THỊ MINH HIỀN	14/07/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	1		0.75		8.8	6	6.75	22.3	1
531	15000481	ĐỖ DUY ĐỨC	30/09/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.4	8	6.25	21.9	6
532	15002462	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	01/12/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.2	7	8	22.45	3
533	15002487	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	23/02/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.4	7.5	7	22.15	3
534	15003932	TRẦN NGỌC ÁNH	13/02/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	1		0.75		7.6	6.5	7.75	22.6	7
535	15004030	NGUYỄN GIA HƯNG	03/02/2000	Nam	7720110	Y học dự phòng	1		0.75		7.2	6.75	7	21.7	3
536	17006602	NGUYỄN BÍCH NGỌC	13/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7	7.5	7	21.75	1
537	17008924	NGUYỄN ĐỨC LONG	14/04/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		8.2	7.25	6.5	22.2	10
538	17009133	NGUYỄN THỊ THANH YẾN	18/06/2000	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7	7.75	6.75	21.75	3
539	18011041	BÙI THỊ THÙY	05/05/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	1	01	2.75		7.6	5.75	5.5	21.6	1
540	18012515	NGÔ THỊ THẢO	13/03/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		8	7.5	6.25	22.25	2
541	18015925	TRẦN LINH THẢO	17/03/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	1		0.75		8	6.75	6.5	22	2
542	18017645	NGUYỄN BÁ VINH	19/02/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		6.8	7	8.25	22.3	8
543	18018075	PHẠM HÙNG MẠNH	19/04/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		8.2	7	6.25	21.7	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
544	19012940	NGUYỄN ANH TẤN	20/04/1994	Nam	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.2	7.25	6.5	21.45	1
545	21001694	NGUYỄN TRỌNG PHƯƠNG PHƯƠNG	26/08/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.4	6.75	6.5	21.15	2
546	22001337	NGUYỄN NGỌC HOÀI	11/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		8	7	5.75	21.25	4
547	22002489	TRẦN QUANG GIANG	13/10/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.8	6.75	6.5	21.55	5
548	22004660	HOÀNG HÀ BẢO THƯ	10/11/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.8	6.5	7.75	22.55	1
549	22007030	ĐÀO THỊ THANH HẰNG	07/08/2000	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.8	7.25	6.75	22.3	3
550	22008577	DƯƠNG THU TRINH	01/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.6	6.25	6.75	21.1	1
551	24000790	LÊ THỊ THÙY	12/12/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		8.6	7.5	7.25	23.6	3
552	25000749	BÙI THANH HẢI	07/12/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		8.4	7	8	23.65	3
553	25001332	NGUYỄN HÀ DUY	04/09/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		8.2	6.75	7	22.2	1
554	25001485	ĐẶNG GIAO LINH	12/10/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.8	7.25	6	21.3	1
555	25003305	TRẦN HỮU THẮNG	16/04/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.6	6.25	7.75	22.1	1
556	25008243	PHẠM THỊ HA	03/09/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7	7.25	7	21.75	4
557	25010450	NGUYỄN DUY KHÁNH	31/01/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		8	7.25	7.75	23.5	2
558	25013021	MAI NHẬT VIỆT	04/08/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		8.2	6.75	6	21.45	1
559	25013655	VŨ THU HÀ	29/06/1998	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.6	6.5	7.75	22.35	1
560	25015382	LÂM THỊ LAN ANH	03/02/2000	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.6	7.5	7.5	23.1	3
561	25015765	LÂM THỊ THANH NGÀ	10/03/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.8	7.5	6.75	22.55	2
562	26008278	HOÀNG THỊ KHÁNH LY	10/09/2000	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.8	7.25	6.5	22.05	1
563	26008835	ĐỖ NGỌC LÂM	08/02/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		6.8	7.25	7.25	21.8	1
564	26014629	TÔ THỊ NGÀ	17/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7	6.5	7	21	1
565	27000781	LÊ NHƯ QUỲNH	08/03/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	1		0.75		7.6	7.25	6.25	21.85	1
566	27005988	TRẦN THỊ DIỄM QUỲNH	14/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		8	7	7	22.5	3
567	28001142	ĐÀO THỊ LINH	24/03/2000	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.6	6.5	7.25	21.6	1
568	28002395	BÙI QUANG TIỀN	14/07/2001	Nam	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		8.2	7.25	7.5	23.2	1
569	28019531	LÊ HÀ MỸ	24/06/1998	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.4	7	7.25	22.15	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
570	28021140	LÊ THỊ HẬU	10/06/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		6.2	8	8.25	22.95	1
571	28024106	VŨ MINH THÚY	27/05/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		7.4	7.25	6.5	21.65	1
572	29006149	ĐẶNG THỊ DIỆP THANH	22/01/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2NT		0.5		8	5.75	7	21.25	2
573	29026332	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG THẢO	27/02/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.8	7	6.5	21.55	1
574	29027938	CAO THỊ NGỌC ANH	13/04/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	2		0.25		7.8	7.5	7.75	23.3	1
575	38007300	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	07/02/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	1		0.75		7.2	6.75	6.75	21.45	1
576	62000649	LƯƠNG THỊ VÂN ANH	26/10/2001	Nữ	7720110	Y học dự phòng	1		0.75		7.4	8	6.5	22.65	6
577	01001422	NGHIÊM NGỌC LINH	17/02/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	3		0		7.6	8	7.75	23.35	1
578	01002658	TẠ THỊ QUỲNH ANH	17/11/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	3		0		8.8	7.75	6.75	23.3	1
579	01003594	LÊ TRANG LINH	09/03/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	3		0		9.2	6.75	8.75	24.7	1
580	01004155	LÊ THỊ KIM ANH	30/06/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	3		0		8.2	5.75	9.5	23.45	2
581	01009928	VŨ PHƯƠNG THẢO	18/06/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	3		0		7.6	7.75	8.75	24.1	2
582	01012827	HỒ CÔNG BÌNH	20/03/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	3		0		9.2	8.25	6	23.45	3
583	01018797	ĐẶNG MINH PHƯƠNG	29/09/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	3		0		9.2	7.5	7.5	24.2	3
584	01040367	VŨ BÁ ĐẠT	22/08/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.4	8.5	8	25.15	4
585	01044824	PHÙNG MINH QUANG	29/10/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		7.8	7	8.25	23.3	1
586	01057943	NGUYỄN THỊ HÂN	14/06/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.6	8.5	9.25	26.6	2
587	01059574	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	19/07/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.4	7.25	7.5	23.4	1
588	01061136	NGUYỄN DIỆP ANH	04/03/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.6	7.25	7.5	23.6	2
589	03002611	PHẠM THỊ NGỌC MAI	20/05/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.8	6.5	8.25	23.8	1
590	08004070	NGUYỄN THANH HUỆ	30/11/2000	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8.4	7	7.25	23.4	6
591	09000751	CHU DIỆU LINH	19/09/2000	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		7.6	7.75	7.5	23.6	2
592	10000217	TRIỆU THANH HUYỀN	29/03/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1	01	2.75		7.2	7.25	8.25	25.45	1
593	10007002	LÀNH THÙY NGÂN	15/08/2000	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1	01	2.75		6.2	9	5.75	23.7	1
594	12000529	NGUYỄN THÙY LINH	15/09/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1	01	2.75		7.8	7	7.5	25.05	2
595	12004191	NGUYỄN DUY HOÀNG	12/05/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	1	01	2.75		8	6.75	6.75	24.25	3

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
596	14010318	VŨ THÁI SƠN	09/07/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8	7.75	7.75	24.25	8
597	15003345	ĐỖ MAI ANH	06/10/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		7.6	7.25	8.25	23.85	3
598	15005301	GIANG NGỌC DÂN	07/05/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8.8	8	8.5	26.05	2
599	16000040	TRẦN XUÂN ANH	19/02/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.4	7	8.5	24.15	2
600	16003133	LÊ HẢI YẾN	16/08/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8	7.5	7.75	23.75	2
601	16005455	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	23/07/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		7.8	7.75	8	24.3	1
602	16006468	BÙI THỊ THU	22/01/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		7.6	7.5	7.75	23.35	1
603	16007717	DOÃN THÙY LINH	08/08/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		9	7.25	9	25.75	2
604	16008768	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	03/04/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.2	8	8.75	25.45	1
605	16010878	ĐÀM THỊ LỢI	22/04/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2	01	2.25		8.4	7	6.5	24.15	1
606	17003931	ĐẶNG THU TRANG	11/09/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		9	7.5	7	23.75	1
607	17004562	TRẦN THANH THỦY	16/08/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.2	7.75	8.25	24.45	1
608	17006338	HÀ MINH HẰNG	21/12/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.8	8	9	26.05	3
609	18006306	VŨ TRUNG HIẾU	07/07/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8.6	7.75	7.25	24.35	3
610	19012229	VŨ THỊ LINH	16/04/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		7.8	7.75	7.5	23.55	2
611	21003527	NGUYỄN VĂN GIÁP	06/10/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.6	7.75	6.5	23.35	1
612	22001707	LÊ THỊ QUỲNH ANH	04/08/2000	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.4	7.75	7.75	24.4	2
613	23000209	VŨ LAN KHANH	26/12/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8	6.5	9	24.25	1
614	24000752	CAO THỊ PHƯƠNG THANH	28/02/2000	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		7.8	8	7.25	23.3	3
615	24004475	ĐỖ THỊ HƯƠNG GIANG	27/09/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.6	6.75	7.75	23.6	2
616	25000716	TRẦN MINH ĐỨC	05/02/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		7.6	8.75	7	23.6	1
617	25006616	NGUYỄN HỮU KHẢI	28/05/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.2	7	8	23.7	4
618	25009205	VŨ TIẾN ĐẠT	24/04/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		7.8	8.25	8	24.55	1
619	25013527	ĐOÀN NGUYỄN NGỌC ÁNH	15/03/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.4	8	8	24.9	2
620	25015814	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ	10/01/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		9	9.25	8.25	27	1
621	26004689	NGUYỄN THỊ ANH	18/10/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		7.6	8	7.75	23.85	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
622	26017437	ĐINH VĂN HƯỜNG	04/08/1999	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8	6.5	8.75	23.75	2
623	27002696	NGUYỄN VĂN MẠNH	09/09/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		7.8	6.75	8.5	23.55	2
624	28014972	TRẦN THỊ KHÁNH HÒA	20/08/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.6	6.75	8.5	24.35	2
625	28016188	NGUYỄN VIỆT DŨNG	22/02/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.2	7.5	7.5	23.7	2
626	29009570	ĐẶNG THỊ XUYẾN	05/01/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.6	8	7	24.1	1
627	29013363	VI LÊ BẢO NGỌC	23/08/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1	01	2.75		8	6.5	7.25	24.5	1
628	29013784	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	01/03/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2		0.25		8.6	8.75	8	25.6	2
629	29015089	NGUYỄN THU HÀ	22/01/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8.2	7.75	7.75	24.45	3
630	29015342	NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG	06/04/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8.6	6.5	8	23.85	1
631	29015628	LÔ THỊ BÍCH LY	19/01/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1	01	2.75		7.6	6.75	7.75	24.85	1
632	29022605	BÙI MINH ANH	12/02/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8.4	8	7.25	24.4	1
633	30009625	PHAN NGUYỄN VI PHƯƠNG	28/06/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.4	8.75	6	23.65	4
634	30013114	ĐOÀN QUỲNH ANH	22/09/2001	Nữ	7720115	Y học cổ truyền	2NT		0.5		8.2	7.5	7.25	23.45	1
635	38012249	LÊ CAO THẮNG TIẾN	18/12/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8	7.75	8.75	25.25	1
636	40016271	NGHIÊM PHÚ ĐẠT	02/12/2001	Nam	7720115	Y học cổ truyền	1		0.75		8.4	7	7.25	23.4	1
637	01003548	NGUYỄN MỸ LAN	04/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	3		0		7.8	7.75	7.25	22.8	4
638	01005403	VŨ THU THỦY	31/12/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	3		0		8.4	7.75	7.25	23.4	2
639	01009816	ĐỖ QUANG MINH QUÂN	26/12/2001	Nam	7720301	Điều dưỡng	3		0		7.8	8.5	6.5	22.8	2
640	01013380	VŨƠNG THÀNH LONG	22/08/1999	Nam	7720301	Điều dưỡng	3		0		8	7.5	7.75	23.25	3
641	01017286	TRỊNH THỊ LIÊN	27/09/1997	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		9	6.75	8	24.5	2
642	01025093	PHẠM MINH NGỌC	11/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	3		0		7.8	8.5	7	23.3	2
643	01025142	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	10/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	3		0		7.4	7.25	8.25	22.9	4
644	01025961	ĐẶNG THANH HUYỀN	04/04/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	6.5	8	22.75	2
645	01026355	TRẦN THANH NGÀ	12/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		9	8	7.75	25	1
646	01028060	NGUYỄN THU HÀ	10/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.6	7.75	7.75	24.35	1
647	01030676	VŨƠNG NGỌC ĐỨC	07/08/2001	Nam	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	7.25	7.75	23.25	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
648	01031645	NGUYỄN THỊ MAI KHANH	27/04/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.8	7.25	8.25	24.55	1
649	01032199	ĐỖ THỊ HỒNG NGỌC	30/12/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.2	7	8	23.45	1
650	01032973	NGUYỄN DUY THUẬN	04/09/2001	Nam	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	8.5	8.5	25.25	1
651	01034599	PHẠM QUỲNH TRANG	23/11/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.2	7.25	7.25	22.95	2
652	01034936	CHU THỊ HOÀI	20/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.2	7.5	7.25	23.2	1
653	01045249	ĐẶNG THỊ CAM	29/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.2	7.25	5.75	22.95	3
654	01047038	CAO THỊ THU	08/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.2	7.25	6.5	23.7	2
655	01047072	ĐỖ THỊ THU	29/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.2	8	6.5	22.95	1
656	01048178	PHAN THỊ HƯƠNG	10/03/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		9.2	7.5	7.75	24.7	1
657	01049267	CẦN TRÀ MY	02/05/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	7.75	7	23	2
658	01051001	CẦN PHƯƠNG LINH	25/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.4	8	8.25	24.9	1
659	01051663	BÙI THANH PHƯƠNG	20/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.4	7.25	8.25	23.15	1
660	01055712	NGUYỄN THỊ HẬU	11/03/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	8	7	23.25	4
661	01055821	TRẦN HƯƠNG GIANG	06/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.6	7.5	7.75	24.1	1
662	01058284	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	16/04/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	8	7	23.25	2
663	01064559	PHẠM THỊ QUỲNH LAN	30/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.4	7.25	7	22.9	1
664	01064919	ĐỖ THU QUYÊN	26/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.6	7.75	7.25	23.85	1
665	01066577	NGUYỄN THỊ HUỠNG	15/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.2	6.25	8.25	22.95	1
666	01068198	LƯƠNG NGỌC ANH	28/01/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	7.75	7.5	23.5	4
667	01068231	PHAN THÙY DƯƠNG	21/05/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.2	8	9	25.45	1
668	01070023	PHAN THỊ THÙY TRANG	23/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		9.4	7.25	8.25	25.15	2
669	01071766	NGUYỄN THANH THẢO	02/09/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	7.25	7.25	22.75	3
670	01071864	NGUYỄN THÙY LINH	25/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.6	7	8.25	23.1	3
671	02020120	NGUYỄN THỊ TÂN	16/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8.6	6	7.75	23.1	1
672	03013573	ĐÀO THỊ THÙY DƯƠNG	16/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.6	7	8	23.35	1
673	06000775	HOÀNG DIỆU LINH	08/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.6	6.25	6.5	23.1	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
674	07001786	LÒ THỊ TƯƠI	28/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.4	6.5	6.5	23.15	1
675	07002953	TRƯƠNG THỊ THAO	02/12/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8	6	8.5	23.25	8
676	08003417	LÊ THỊ HOÀI THU	01/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8.2	6.25	7.75	22.95	1
677	09001123	NGUYỄN THANH HUYỀN	19/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		6.8	7.25	8.25	23.05	3
678	10000134	HOÀNG THU HÀ	22/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.2	6.5	6.75	23.2	7
679	10005149	NÔNG THỊ TÌNH	12/12/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.2	6.5	6.25	22.7	1
680	11001111	ĐẶNG THỊ HIỆP	13/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.4	7.25	6.75	24.15	1
681	12002346	BÙI THỊ BÍCH NGỌC	31/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.8	8	7	23.05	7
682	12002373	NGUYỄN THỊ NAM PHƯƠNG	14/09/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.8	8.25	7	23.3	1
683	12007897	HẠC HUYỀN MY	14/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2	06	1.25		7.4	7.25	7	22.9	1
684	13002937	PHÙNG THỊ HƯƠNG	28/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.6	6.75	7	24.1	2
685	14000588	QUẢNG THỊ THU TRANG	24/09/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		6.8	6.75	6.75	23.05	5
686	15004343	ĐẶNG THUY LINH	04/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8.4	7.25	6.75	23.15	1
687	15008231	HÀ ANH TUẤN	19/07/2001	Nam	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		8	5.75	6.75	23.25	2
688	15008729	LÊ THANH TRÀ	02/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.4	6.5	8.5	23.15	4
689	15009467	TRẦN THỊ HOÀI LINH	18/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8.2	8	6.5	23.45	1
690	15012409	PHẠM THỊ HẬU	20/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8	6.5	7.5	22.75	4
691	16002635	VŨ NGỌC TRÂM ANH	13/05/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	7.25	7.5	23.85	1
692	16005543	TRƯƠNG THỊ NGÂN	11/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.8	7.25	7	22.8	2
693	16006722	TRẦN THỊ THU HỒNG	21/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.6	7.25	7.5	22.85	8
694	16006936	VŨ HỒNG NỤ	02/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		9.2	6.75	6.75	23.2	3
695	17003574	NGÔ THỊ HƯỜNG	24/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.6	7	7.75	23.1	3
696	17005338	VŨ THỊ HẢI YẾN	27/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8	6.75	7.5	23	4
697	17006864	NGUYỄN THỊ TUYẾN	06/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.8	7.5	8	23.55	1
698	17011392	LÊ ĐẶNG ANH THƯƠNG	10/04/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.6	7	8	22.85	1
699	17012970	LÊ THỊ HÀ THU	26/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.8	7.25	7.75	23.55	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
700	18001233	PHẠM THỊ THU HOÀI	16/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.4	6.75	8.25	23.15	3
701	18004766	NGUYỄN THỊ HUỠNG	14/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.6	6.75	7.75	22.85	4
702	18007443	TRẦN THỊ MAI QUỲNH	07/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8	7	7.5	23.25	4
703	18008082	PHẠM THỊ NGỌC ANH	20/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.8	7	7.75	23.3	1
704	18008388	PHẠM THỊ NGÂN	26/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8	8	6.25	23	1
705	18009963	TRẦN THỊ QUỲNH	23/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.2	7.25	7.75	22.95	4
706	18015483	THÂN THỊ HỒNG ÁNH	01/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8	7.25	6.75	22.75	2
707	19000538	TRẦN THỊ NHÀN	10/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	7	7.75	23	2
708	19003292	TRƯƠNG THỊ CẨM LY	12/12/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.8	7	7.75	23.05	3
709	19008831	TRẦN THU UYÊN	29/12/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		9	6.5	7.25	23.25	1
710	19008869	ĐỖ THỊ NGỌC ANH	02/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.4	7	8.5	23.4	2
711	19009936	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	27/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.4	8	7.75	24.65	1
712	19010223	ĐƯƠNG THỊ MAI LIÊN	16/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT	06	1.5		8.8	7.5	7.25	25.05	1
713	19010373	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	26/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	6.75	7.75	23	5
714	19011872	LÊ THU TRANG	17/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	6.75	7	22.85	2
715	19012877	NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG	14/05/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.8	7.75	7.25	24.3	1
716	19013798	CHU THỊ THU	15/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.8	7.75	6.75	22.8	1
717	21007430	HÀ THỊ NGỌC HUYỀN	18/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.4	7.25	6.75	22.9	1
718	21010937	NGUYỄN HỒNG LIÊN	26/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.6	7	7.25	23.1	2
719	21015557	VŨ KHÁNH HÒA	08/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7	7	22.7	1
720	21018708	PHẠM THỊ LAN ANH	16/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.5	7.25	23.45	2
721	22001199	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	29/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	6.75	7.75	23	6
722	22008049	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	19/06/2001	Nam	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.6	7	7.75	22.85	1
723	22011367	NGUYỄN NGỌC THẢO	12/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.5	7	23.2	1
724	22012330	NGUYỄN NHƯ THỌ	12/04/2001	Nam	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7.75	6.75	23	5
725	23003077	TRỊNH HỒNG ANH	18/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8.6	6.5	8.75	24.6	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
726	23003338	BÙI THỊ NGUYỄN	29/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7	7.5	7.25	24.5	1
727	23004242	NGUYỄN HOÀI THU	29/09/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		8	5	7	22.75	4
728	24002215	NGUYỄN LÊ NGỌC HÀ	01/10/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.6	7.25	8	23.6	1
729	24002845	VŨ THỊ HẬU	19/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7.5	6.75	22.75	2
730	24004924	NGUYỄN THỊ TRANG	24/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	6.75	7.5	22.95	1
731	24005817	NGUYỄN HỒNG LƯƠNG	18/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.4	7	7	22.9	2
732	24007536	TRẦN THỊ THƯƠNG	06/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	6.5	7.75	22.75	4
733	24008302	TRẦN THỊ THÚY	12/04/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.4	7	8	22.9	1
734	25000448	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	09/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.2	7	7.5	22.95	3
735	25001015	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	18/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8	7	7.75	23	6
736	25002969	ĐẶNG THỊ MỸ ANH	08/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.8	8	6.75	23.05	1
737	25004969	VŨ THỊ DUYÊN	13/06/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	6.5	7.25	22.85	3
738	25005110	VŨ THỊ HUYỀN	02/09/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.8	6.75	8	23.05	1
739	25005198	VŨ THỊ LÝ	13/04/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	6.5	7.75	22.75	2
740	25005249	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	17/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	6.75	7.25	23.1	7
741	25005367	NGUYỄN THỊ THI	04/05/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.8	7.75	6.75	22.8	1
742	25006664	ĐINH VĂN LONG	13/09/2001	Nam	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.8	7.25	7.75	23.3	2
743	25006701	VŨ THỊ TRÀ MY	27/05/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	7.5	6.75	23.35	2
744	25007123	ĐOÀN THỊ HẰNG	10/09/2000	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.4	6.5	7.5	22.9	3
745	25009947	PHẠM THỊ NHƯ	30/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		9.2	8	8.75	26.45	2
746	25011041	CAO THỊ LÀNH	08/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.4	7	8.25	23.15	1
747	25012448	ĐẶNG THỊ VÂN ANH	02/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	6	7.75	22.85	3
748	25012608	VŨ CẨM HÀ	17/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	6.5	8	23.6	1
749	25012740	MAI THỊ LINH	11/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.6	7.5	8	23.6	7
750	25013812	VŨ THỊ MINH	12/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7.5	7.25	23.25	2
751	25013842	ROÃN THỊ NHÃN	10/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7.5	7.25	23.25	2

Số hồ sơ	Số báo đanh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
752	25013870	PHẠM THỊ PHUƠNG	20/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.25	7	22.95	3
753	25014853	NGUYỄN THỊ HÀ	31/05/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.25	7.25	23.2	1
754	25014862	NGUYỄN THỊ HẠNH	09/04/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	7	7	23.1	6
755	25014881	TRẦN THỊ THANH HIỀN	30/04/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	6.75	8	23.25	1
756	25016840	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	02/05/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.25	7	22.95	1
757	25017167	TRẦN THỊ THANH THÙY	12/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7	7.25	22.95	1
758	26005766	NGUYỄN THỊ LIỄU	08/09/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	6.75	8.5	23.75	4
759	26008912	NGHIÊM THỊ NHÀI	19/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7.5	7.25	23.25	1
760	26009099	NHÂM THỊ XUYẾN	24/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7	7.75	8.25	23.5	2
761	26012353	LẠI THỊ MƠ	30/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.4	8	8	23.9	2
762	27001381	TRẦN THỊ CÚC	24/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.4	7.75	7.5	24.15	2
763	27001776	BÙI KHÁNH VÂN	18/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7	7.75	23.25	2
764	27001872	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	23/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.25	7	22.95	1
765	27003303	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	27/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		8.6	7	7.25	23.1	5
766	27003372	NGUYỄN THANH TÙNG	12/11/2001	Nam	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.8	8.5	7	23.55	5
767	27005360	NGUYỄN THÚY HẰNG	22/09/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	7.5	7	23.6	1
768	27006080	PHẠM THỊ VÂN TRINH	24/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	6.5	7.25	22.85	3
769	27006262	TÔ THỊ HỒNG	13/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		9	5.75	7.75	23	1
770	27006715	ĐỖ THỊ BÍCH NGỌC	25/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	7	8.25	24.35	1
771	28004568	LÊ THỊ NGÀ	12/10/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.6	7	8.5	23.35	3
772	28009245	LÊ THỊ LAN ANH	28/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.8	8.25	7.75	24.55	2
773	28010174	TRỊNH THỊ MINH	23/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7	7.25	6.5	23.5	1
774	28012007	BÙI THÚY NGÀ	01/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.4	7.75	7.25	23.15	3
775	28018439	NGUYỄN THỊ HUYỀN	30/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7.25	8	23.75	2
776	28019203	LÊ THỊ THƯƠNG	02/12/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.6	7.5	8	23.6	3
777	28023408	LÊ THỊ THẢO NGUYỄN	10/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7.75	6.5	22.75	1

Số hồ sơ	Số báo đanh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
778	28025149	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	25/03/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.6	7.5	7.5	23.1	1
779	28025762	TRỊNH THỊ THUỶ	10/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		7.8	7.5	8	23.8	2
780	28027880	NGUYỄN THỊ MỸ	10/02/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.4	7.5	7.5	23.9	2
781	28028098	PHẠM THỊ TÌNH	15/06/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.8	7.25	7	23.55	2
782	29004522	HOÀNG THỊ PHƯƠNG ANH	10/01/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.5	8.25	24.45	2
783	29005794	HOÀNG THỊ HOÀI LINH	13/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8.6	6.5	8	23.6	1
784	29010829	NGUYỄN THỊ MINH ÁNH	26/08/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2NT		0.5		8	7	7.5	23	2
785	29013645	VÕ THỊ CHÂU	06/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	2		0.25		7.8	7.5	8	23.55	1
786	29029786	TRẦN THỊ HUƠNG	08/11/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		8.4	6.5	8	23.65	6
787	62000283	NGUYỄN THỊ LAN	20/09/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1		0.75		7.4	7	8	23.15	1
788	62000298	TOÁN BẢO LINH	21/07/2001	Nữ	7720301	Điều dưỡng	1	01	2.75		7.6	6.75	6.75	23.85	1
789	01002161	NGUYỄN QUỲNH NHUNG	08/01/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		8.2	7.25	7.5	22.95	3
790	01002482	BÙI NGUYỄN MINH ANH	21/05/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		8.6	6	7.25	21.85	1
791	01005915	NGUYỄN THỊ HIỀN TRANG	15/09/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		7.8	7.25	6.5	21.55	2
792	01013059	NGUYỄN MINH DŨNG	31/12/2001	Nam	7720401	Dinh dưỡng	3		0		8.4	8.25	6.25	22.9	1
793	01013775	LÊ HƯƠNG GIANG	09/07/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		7	7	7	21	1
794	01014172	NGUYỄN NGỌC KHÁNH HUYỀN	15/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		7.6	6.75	7	21.35	1
795	01015439	LÊ KHÁNH LINH	16/09/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		7.6	6	7.5	21.1	4
796	01017007	NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	21/07/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		8.6	7	6.75	22.35	2
797	01017985	ĐẶNG HẢI YẾN	04/02/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.6	7	6.5	21.35	1
798	01023962	NGUYỄN THỊ HẬU	30/09/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		8.2	7	7.25	22.45	3
799	01024796	CHU HOÀNG LINH	15/10/2001	Nam	7720401	Dinh dưỡng	3		0		8	7.75	6	21.75	1
800	01026279	PHẠM THUY LINH	25/12/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8.2	6.75	6.5	21.7	1
801	01026437	LÊ THỊ PHƯƠNG	30/01/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.6	6	7.25	21.1	2
802	01028149	NGUYỄN TRUNG HIẾU	12/07/2001	Nam	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.4	6.75	7.75	22.15	2
803	01028738	NGUYỄN KHÁNH LINH	13/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.2	7.25	6.5	21.2	1

Số hồ sơ	Số báo đanh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
804	01028850	NGUYỄN YẾN NHI	10/06/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8.2	6.75	6	21.2	2
805	01033290	HOÀNG THỊ HẢI YẾN	22/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8.8	8.5	6.25	23.8	1
806	01037438	TRẦN THỊ THU HOÀI	22/02/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		7.8	6.75	7	22.3	3
807	01037742	CUNG THỊ HÀ CHI	18/08/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	3		0		8.4	8	6.75	23.15	1
808	01057250	ĐỖ THỊ MINH ANH	18/08/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.4	7.25	7	21.9	3
809	01061212	VŨ VÂN ANH	23/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8.6	7.25	6.25	22.35	4
810	01062964	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	10/06/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		6.8	7.5	6.75	21.3	2
811	01065620	PHẠM KÊ KHANG	11/01/2000	Nam	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8.2	7.5	6	21.95	3
812	01066326	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	30/08/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8.2	7.5	7.5	23.45	1
813	01066456	ĐINH THỊ HUỆ	20/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.8	6.25	7	21.3	1
814	07000784	VŨƠNG NGỌC ANH	14/06/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1	01	2.75		6.6	5.75	6.5	21.6	2
815	09005890	HOÀNG THỊ THU HẰNG	16/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		7.2	6.5	7.75	22.2	3
816	12000509	HÀNG THỊ LÂU	20/09/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1	01	2.75		5.2	6.75	6.5	21.2	1
817	12007108	HÀ VĂN SƠN	24/03/2001	Nam	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		6.2	7.5	7.75	22.2	1
818	13000203	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	24/06/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		8.4	6.5	6.25	21.9	3
819	14000741	TỬ QUANG DUY	24/08/2000	Nam	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		7.8	7.75	6.5	22.8	2
820	14001275	LÊ THU THANH	17/02/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		7.8	6.5	6.75	21.8	4
821	14008711	TRẦN MINH ANH	09/03/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		7	7.25	6.75	21.75	1
822	15000753	HÀ THỊ KIỀU TRANG	04/03/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.6	7.75	6.75	22.35	4
823	15003744	NGÔ VĂN PHÁCH	02/10/2001	Nam	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		7.6	7.25	7	22.6	5
824	16000341	NGUYỄN HẢI YẾN	10/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8	7.25	9.25	24.75	1
825	16004531	NGUYỄN THU TRANG	11/01/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.8	7.25	6	21.55	1
826	17001314	PHẠM THUY LINH	04/02/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.6	8.5	6.75	24.35	1
827	17004154	LÊ THỊ HÀ	25/06/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.4	7	6.75	21.4	1
828	17008016	NGUYỄN HẠNH MINH	09/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.2	7	7.5	21.95	3
829	17008828	HOÀNG THỊ HẬU	27/11/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.2	7	8.25	22.7	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
830	18000731	NGUYỄN THỊ LẬP	28/02/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		7.8	5.5	8.5	22.55	4
831	18010001	NGUYỄN THỊ THANH THANH	22/09/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		6.6	7.75	6.5	21.6	7
832	18011062	ĐÀO THỊ KIỀU TRANG	14/02/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		8	5.75	7.5	22	2
833	19007934	VŨ THỊ THÚY NGỌC	25/04/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.2	6.25	6.25	21.2	2
834	19013788	LÊ THỊ THU THỦY	19/08/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.4	7	7	22.9	3
835	21007501	TRẦN THỊ HOÀI LINH	12/06/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.8	6	7.25	21.55	1
836	21009997	ĐOÀN MINH PHƯƠNG	03/02/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.8	6.75	6.5	21.55	3
837	21012970	TRƯƠNG THỊ BÈN	28/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8.4	7	7.5	23.15	1
838	21013268	HOÀNG THỊ HƯƠNG LIÊN	24/01/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8	7.25	6.5	22	3
839	21017614	CAO KIỀU LINH	25/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.8	7.5	6.5	22.3	1
840	23000327	NGUYỄN YẾN NHI	14/07/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		7	6.75	7.25	21.75	4
841	23000689	ĐINH THỊ NHƯ TRANG	21/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1	01	2.75		7.6	5.5	5.75	21.6	2
842	23003161	PHẠM THỊ GIANG	20/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	1		0.75		8.6	6.5	6.75	22.6	1
843	24002313	NGUYỄN KHÁNH LINH	20/09/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.4	6.75	7	21.65	4
844	24004862	NGUYỄN THỊ ANH THƠ	19/03/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8	7	7	22.5	1
845	24008364	TỬ MINH PHƯƠNG YẾN	19/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.2	6.25	8.25	23.2	4
846	25000644	TRẦN THỊ PHƯƠNG CHI	06/11/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8	6.75	6.5	21.5	2
847	25000892	TRỊNH NGUYỄN THU LAM	04/07/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7	6.5	7.5	21.25	1
848	25004921	NGUYỄN THỊ QUỲNH CHI	15/03/1996	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.6	7.25	5	21.35	4
849	25005134	ĐỒNG MINH KHOA	28/04/2001	Nam	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.8	6.25	6.5	21.05	1
850	25012966	LÊ MINH TRANG	13/06/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.4	6.5	6.75	22.15	2
851	25014035	LẠI THỊ HỒNG VÂN	16/02/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.4	6.5	7	21.4	1
852	25014966	TRỊNH THỊ THU HƯƠNG	08/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.4	7.5	7	23.4	1
853	25017029	PHẠM THỊ NGỌC	29/04/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8	7	6.25	21.75	2
854	26000353	TRẦN PHƯƠNG LOAN	15/02/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8	7	6.5	21.75	1
855	26002406	NGUYỄN THÚY HIỀN	22/05/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.75	5.5	21.95	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
856	26008489	HÀ THỊ THÚY	27/01/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.4	7.25	6.75	21.9	3
857	26008490	NGUYỄN THỊ THU THÚY	13/12/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.4	6.75	6.5	21.15	2
858	26013859	NGUYỄN THU HUYỀN	06/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8	6.5	6.25	21.25	2
859	26017497	VŨ THỊ KHÁNH LY	30/08/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.6	6.75	7	21.85	1
860	27001854	LÂM THỊ MỸ DUYÊN	29/04/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.8	7	7.75	23.05	3
861	27002964	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	19/01/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7	7.75	6.5	21.5	1
862	27004825	TRƯƠNG THỊ HỒNG THÚY	12/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.2	7.5	5.5	21.7	1
863	27004848	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	30/10/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		7.2	6.5	7.75	21.95	3
864	28003866	VĂN THỊ ÁNH VÂN	12/09/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7	6.75	7	21	3
865	28030186	LÊ AN PHƯƠNG	22/09/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.8	6.5	5.75	21.55	2
866	29010701	NGUYỄN THỊ ANH TRÚC	01/04/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2NT		0.5		8.4	7.25	7.75	23.9	1
867	29026001	LÊ TRẦN TÙNG	19/06/2001	Nam	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		8	6.75	7.5	22.5	4
868	29027156	TRẦN THỊ NGỌC HẰNG	19/12/2000	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2	06	1.25		7.4	6.25	6.25	21.15	1
869	29027170	NGUYỄN MAI HIẾU	06/03/2001	Nam	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.2	7	6.75	21.2	2
870	29027933	VÕ THỊ THÀNH AN	19/05/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		9	8.75	8.5	26.5	1
871	29028554	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	21/09/2001	Nữ	7720401	Dinh dưỡng	2		0.25		7.8	7.5	8.5	24.05	1
872	01013725	TẠ THÀNH ĐỒNG	13/05/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		9.6	8.5	8.5	26.6	1
873	01014450	CHU TRẦN TỬ	29/01/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		9.6	8.25	8.75	26.6	2
874	01014484	ĐỖ SƠN TÙNG	12/06/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		9.4	8.5	8.75	26.65	2
875	01015106	NGUYỄN HÀ OANH	22/12/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		9.4	7.75	9.25	26.4	2
876	01015417	DƯƠNG THỊ HÀ LINH	18/08/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		9.2	8.25	9.25	26.7	2
877	01016596	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	03/11/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		8.2	9.25	9.25	26.7	2
878	01017282	TRẦN THỊ MỸ LỆ	18/11/2000	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	8.5	8.25	26.45	2
879	01018098	BÙI TRUNG KIÊN	14/01/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		8.8	8.75	9	26.55	3
880	01018142	LÊ THỊ NGỌC LINH	28/09/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		8.8	9	9.5	27.3	1
881	01024388	NGUYỄN THỊ HUYỀN	04/07/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		9.4	8.25	8.75	26.4	2

Số hồ sơ	Số báo đanh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
882	01024720	PHÙNG TRƯỜNG VŨ	19/03/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		9.4	8.5	8.5	26.4	2
883	01041393	NGUYỄN THÀNH LUÂN	14/07/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25	2	9.2	8	7	26.45	1
884	01042756	CHU THỊ HỒNG HÀ	11/07/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9	8.25	9	26.5	1
885	01043347	NGUYỄN MINH HUỆ	27/11/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.2	7.75	9.25	26.45	2
886	01047989	KIỀU THỊ TRÀ GIANG	10/09/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		8.8	8.5	9	26.55	3
887	01055835	PHẠM VŨ HÁN	06/02/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		8.8	8.25	9.5	26.8	1
888	01067637	NGÔ THỊ BẢO YẾN	01/04/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		8.8	9.25	8.25	26.55	2
889	01068379	BÙI THỊ HỒNG HẠNH	30/03/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		8.6	9.5	8.25	26.6	2
890	03004758	NGUYỄN LÊ ANH SƠN	20/11/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0		9	8.25	9.25	26.5	2
891	03004818	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	15/04/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	3		0	2	8.2	8.25	8	26.45	2
892	05000024	VŨƠNG TRỌNG THANH BA	16/03/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1	01	2.75		9	8.25	6.75	26.75	1
893	08004247	HOÀNG THU TRANG	26/08/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		9	7.5	9.25	26.5	2
894	10008265	ĐỖ NGỌC TOÀN	13/08/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		8.6	8.75	8.5	26.6	2
895	11001040	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	01/04/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	1	01	2.75		8.2	7.5	8.25	26.7	1
896	12000591	DUỠNG THỊ NGÀ	26/11/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	1	01	2.75		8	7.75	8	26.5	2
897	13000098	LUÔNG LAN HƯƠNG	03/03/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	1	01	2.75		8	8	8	26.75	1
898	13000141	NGUYỄN VĂN MINH	24/10/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		8.8	8.25	8.75	26.55	2
899	15000131	LÊ VĂN HIẾU	22/01/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.6	7.75	9	26.6	2
900	15000172	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	04/02/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.2	8	9	26.45	1
901	15000393	NGUYỄN ĐỨC TUẤN	04/09/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.4	8.75	8	26.4	2
902	15006551	TẠ TRUNG KIÊN	13/09/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		8.4	8.5	9	26.65	2
903	15008555	ĐINH NGỌC MY	01/10/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	1	01	2.75		9.2	6.75	8.5	27.2	1
904	15008643	NGUYỄN HỒNG SƠN	20/10/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		9.2	8	8.75	26.7	2
905	17006568	NGUYỄN TRẦN NHẬT MINH	23/09/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9	7.5	9.75	26.5	2
906	17006728	TRẦN TIẾN THÀNH	27/05/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9	8	9.25	26.5	2
907	18000161	LIÊU TRUNG HIẾU	19/07/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1	01	2.75		9.2	7.5	8.5	27.95	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
908	18007497	NGUYỄN THỊ NGỌC THIÊN	22/06/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		9.4	8	8.5	26.65	2
909	19010365	NGUYỄN NHƯ PHONG	29/01/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.4	8.25	8.5	26.65	2
910	21001643	PHẠM TRUNG NGHĨA	29/09/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	7.25	9.75	26.7	2
911	21005049	LÊ THỊ MAI	08/08/2000	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		8.6	9	8.5	26.6	2
912	21017294	NGUYỄN ĐỨC ANH	11/12/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.4	8.5	8.25	26.65	2
913	22005331	ĐẶNG THỊ THẨM	28/01/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		8.8	8.5	8.75	26.55	2
914	22007440	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	20/02/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		10	8.75	9.5	28.75	1
915	23000291	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC NAM	31/10/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1	01	2.75		8.8	7.25	7.75	26.55	1
916	23003413	ĐẶNG QUỐC TÂN	26/10/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		8.4	8.5	9	26.65	2
917	23006882	TRẦN ANH DŨNG	18/03/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		8.4	7.75	9.5	26.4	1
918	24004655	LƯƠNG THỊ THÙY LINH	25/12/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		8.8	7.75	9.5	26.55	1
919	25000096	NGUYỄN ANH DUY	06/11/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.4	8.25	8.75	26.65	2
920	25005034	BÙI THỊ THANH HẢI	26/12/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	8.25	8.5	26.45	3
921	25006755	HÀ HỒNG QUÂN	31/08/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		8.8	8.5	8.75	26.55	2
922	25010438	LÊ TRẦN THU HƯƠNG	21/02/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.4	8	8.5	26.4	2
923	25010957	NGUYỄN CHÍ HIẾU	29/09/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	8.75	8.5	26.95	1
924	25013754	VŨ THỊ KHUYÊN	30/04/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9	8	9	26.5	2
925	25015612	NGUYỄN NGỌC LIÊN HOA	27/05/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	8	9	26.7	1
926	25015984	PHẠM QUỲNH TRANG	16/07/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		8.4	8.5	9.25	26.65	1
927	26000017	HOÀNG TUẤN ANH	04/10/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.4	7.5	9.5	26.65	2
928	26002762	NGUYỄN KHẮC THẮNG	06/12/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	8	9	26.7	2
929	26004863	VŨ THỊ THU HIỀN	01/09/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		8.8	9.25	8	26.55	2
930	27006366	PHẠM TRỌNG NGHĨA	02/04/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9	8.25	8.75	26.5	2
931	27007764	TẠ ĐỨC LƯƠNG	18/01/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		9.4	8	8.25	26.4	2
932	28000041	NGUYỄN HOÀNG ANH	08/07/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.2	8.5	8.75	26.7	2
933	28014173	NGUYỄN DIỆU ANH	26/01/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	8.25	8.5	26.45	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
934	28017707	LÊ CÔNG ĐỨC ANH	06/08/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	8.25	8.5	26.45	3
935	28017916	NGUYỄN THU HƯƠNG	15/12/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.4	7.5	9	26.4	2
936	28024165	LÊ THẾ TÙNG	05/09/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		8.8	9	8.5	26.8	1
937	28024751	TRẦN THỊ MINH ANH	10/08/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.2	8.75	8.75	27.2	1
938	28025913	TRẦN VĂN ĐẠT	22/06/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		8.6	9	8.75	27.1	1
939	28027332	CAO THỊ ĐAN TÂM	15/01/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		8.6	7.75	9.5	26.6	2
940	28028916	PHẠM DUY HÙNG	30/01/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		8.4	9	8.75	26.65	2
941	28029148	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG THẢO	08/11/2000	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		8.6	9	8.75	26.6	2
942	29009281	NGUYỄN THỊ HÀ GIANG	05/03/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2NT		0.5		9.4	9.5	7.25	26.65	1
943	29025553	NGUYỄN CẢNH ĐỨC	21/01/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.2	8	9	26.45	1
944	29027549	ĐOÀN QUANG NHẬT	10/04/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		8.2	9	9.25	26.7	1
945	29028119	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	14/08/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		9.2	9	9.5	27.95	1
946	30005219	BIỆN THỊ HƯƠNG	12/12/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		8.2	8.75	9.5	26.7	2
947	30005355	PHAN THỊ TRÀ PHƯƠNG	23/08/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	2		0.25		8.8	8	9.5	26.55	2
948	40012558	LÊ TRUNG NGUYỄN	29/07/2001	Nam	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		9.4	7.75	8.75	26.65	3
949	42004479	LÊ MINH HOÀI	20/11/2001	Nữ	7720501	Răng Hàm Mặt	1		0.75		9	8	8.75	26.5	3
950	01003918	NGUYỄN TIẾN THÀNH	16/05/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		9.2	6.75	8	23.95	3
951	01006746	HOÀNG MINH ANH	20/09/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3	06	1		8.2	6.5	8.5	24.2	1
952	01009957	NGUYỄN ANH THU	08/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		9.2	7.75	7	23.95	1
953	01010078	NGUYỄN TRIỆU NAM	10/01/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		8.8	7.75	8	24.55	2
954	01011343	NGUYỄN HẢI YẾN	11/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		8.4	8	8.5	24.9	4
955	01012843	LÊ MINH CHÂU	17/06/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		7.8	6.75	8.75	23.3	1
956	01016823	MAI QUỲNH ANH	04/09/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		8.4	7.75	8.5	24.65	1
957	01018689	NGUYỄN MAI NGỌC	15/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		8.2	8.25	7	23.45	1
958	01023263	NGUYỄN HẢI ANH	10/04/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		8	7.5	7.75	23.25	1
959	01024030	NGUYỄN THÚY TRANG	16/01/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		7.2	7.75	8.5	23.45	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
960	01028151	NGUYỄN VĂN HIẾU	16/10/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.6	6.75	8	23.6	1
961	01029766	PHẠM THỊ LAN ANH	12/01/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8	8	7.75	24	1
962	01032959	ĐỖ THỊ THU	16/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.6	7	8	23.85	1
963	01033119	VŨ THỊ HUYỀN TRANG	15/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		7	8.25	7.75	23.25	5
964	01034114	TẠ THỊ KIM LIÊN	31/10/2000	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		7.8	7.25	8.25	23.55	2
965	01039989	PHÍ THANH THÙY	26/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		7.4	7.5	8.75	23.65	1
966	01040229	HOÀNG VIỆT CHINH	10/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.6	8	8.25	25.1	1
967	01048855	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	26/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.8	8.25	8	25.3	2
968	01056696	NGUYỄN THỊ THẢO NHI	02/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.2	7.5	7.25	23.2	2
969	01058125	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	05/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		7.6	7.25	8.25	23.35	2
970	01058750	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	15/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.2	7.5	8	23.95	2
971	01059178	MÀU THỊ BĂNG TUYỀN	06/11/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		7.8	8	7.25	23.3	1
972	01060505	HÀ NHẬT LINH	21/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8	7.25	7.75	23.25	1
973	01060598	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LY	22/04/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.4	8.5	8	25.15	1
974	01061433	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	22/01/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		7.6	7	8.5	23.35	1
975	01063181	ĐINH THỊ KIM ANH	27/05/2000	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.4	7.75	7	23.4	2
976	01067774	VŨ THỊ QUỲNH ANH	23/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.2	7.5	7.25	23.2	1
977	01068591	PHẠM THỊ NGỌC TÚ	04/06/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.4	7.5	7.25	23.4	2
978	01069823	LÊ LÂM KIỀU OANH	12/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.2	8	7.75	24.2	4
979	03008001	NGUYỄN TẤN DŨNG	22/08/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3		0		8.2	8	7	23.2	1
980	06000858	ĐÀM THỊ THANH TRÀ	09/02/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	01	2.75		7	7.25	6.5	23.5	2
981	06000888	MAI HÀ VY	18/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	01	2.75		8	6.25	6.25	23.25	1
982	08000383	NGUYỄN THỊ THẢO	06/09/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		7.8	7	7.75	23.3	3
983	12002170	NGUYỄN THỊ THU HÀ	26/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8	7.75	7.25	23.25	4
984	15003716	NGUYỄN MINH NGỌC	31/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		8.4	7	8.25	24.4	2
985	15010791	BÙI THANH TÚ	02/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		7.2	7.75	7.75	23.2	5

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
986	15011744	NGUYỄN HỒNG TOÀN	18/07/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		8	7.25	7.25	23.25	4
987	15012964	PHAN HỒNG NGỌC	20/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	01	2.75		7.8	6.5	7.5	24.55	1
988	16006606	NGUYỄN THỊ HOÀNG DUNG	23/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		9	8.5	7.25	25.25	3
989	16007748	PHÙNG THỊ LY	01/01/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.6	8.75	6.75	24.6	3
990	16011031	NGUYỄN THỊ XUÂN THU	14/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.6	7.5	8.25	24.6	1
991	18006631	TRẦN THỊ THÚY NGỌC	22/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		8	7.75	6.75	23.25	4
992	18007815	PHẠM THỊ LIÊN	26/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		7.8	7.25	7.5	23.3	2
993	18008800	CHU VIỆT HOÀNG	10/09/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	01	2.75		7.2	6.5	7.5	23.95	3
994	18009363	NGUYỄN THỊ NHẬT BÌNH	31/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		8	6.75	7.75	23.25	1
995	18011908	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	17/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		8.2	7.5	8	24.45	2
996	18012121	LA THỊ THU HOÀI	03/09/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		7.2	8.5	7.5	23.7	1
997	18012277	NGUYỄN THỊ LINH	08/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8	7.25	7.5	23.25	1
998	18014424	NGUYỄN THỊ TRANG	01/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.2	7.25	7.25	23.2	1
999	19009592	NGUYỄN THỊ CẨM LY	08/06/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		7.8	7.5	8.5	24.3	1
1000	21005570	NGUYỄN THỊ NGÂN	07/12/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8	7.75	7.25	23.5	2
1001	21005795	ĐỒNG HỮU CUỒNG	19/05/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.6	8.5	8	25.6	3
1002	21013103	LÊ THỊ HẬU	30/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.2	7	8	23.45	1
1003	22001134	TRẦN VIỆT TUẤN	20/10/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		7.2	7.25	8.5	23.2	5
1004	22006124	NGUYỄN VĂN VIỆT	01/11/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8	8	6.75	23.25	3
1005	22008112	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	16/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8	7	7.75	23.25	2
1006	22009501	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	23/05/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.4	7.75	7	23.65	5
1007	24000153	TRẦN THANH HUYỀN	23/11/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8	7.75	7.25	23.25	3
1008	24006603	TRẦN THỊ THẢO	25/04/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.2	7	7.75	23.45	1
1009	24006786	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	20/11/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		9.2	6.5	7.75	23.95	1
1010	25000483	DƯƠNG THỊ THÙY TRANG	08/11/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.2	7.75	7.25	23.45	2
1011	25000592	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	02/12/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.4	7	7.75	23.4	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1012	25005376	NGUYỄN THỊ THÙY	05/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.2	6.75	7.75	23.2	3
1013	25005753	PHẠM HỒNG NHUNG	30/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		7.6	7	8.25	23.35	2
1014	25006419	PHẠM THỊ DUYÊN	23/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		7.6	7.75	7.75	23.6	2
1015	25008852	ĐINH THỊ ÁNH HỒNG	15/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.4	6.75	7.75	23.4	3
1016	25011083	VŨ KHÁNH LY	19/06/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8	6.75	8	23.25	6
1017	25012734	ĐINH THỊ LEN	24/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.2	7.5	8.25	24.45	2
1018	25013769	ĐỖ THỊ NGỌC LIÊN	29/01/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8	7	7.75	23.25	2
1019	25014870	VŨ THỊ HẰNG	11/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.4	7.25	7.75	23.9	1
1020	25015191	TRẦN THỊ PHƯƠNG THÁI	30/09/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.6	6.5	8	23.6	3
1021	25015674	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	05/02/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8	8.75	6.75	24	1
1022	25016795	TRỊNH TIẾN ĐẠT	26/08/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.8	6.5	7.5	23.3	5
1023	26006504	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	26/09/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		7.8	8.5	6.5	23.3	3
1024	26007619	NGUYỄN THUY NGÀ	03/01/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		7.8	7.75	7.25	23.3	3
1025	26017216	VŨ THỊ KIM CHI	03/02/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.2	7	8.25	23.95	2
1026	27002472	ĐẶNG GIA BẢO	27/07/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8	8	6.75	23.25	1
1027	27004480	HOÀNG MINH CHÂU	09/02/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		9.4	8	8	25.9	3
1028	28002307	VŨ KIM PHONG	18/12/2001	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.8	8	7.25	24.3	3
1029	28002971	TRẦN HOÀNG HUYỀN	26/12/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.2	8.5	8.5	25.45	2
1030	28012037	NGUYỄN ANH NHI	20/11/2000	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	01	2.75		8	6.5	6	23.25	1
1031	28020893	NGUYỄN THỊ NHUNG	14/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		7.6	6.75	9	23.85	1
1032	28031589	ĐỖ THỊ THƯƠNG	28/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		7.8	7.75	7	23.3	2
1033	28032106	LÊ KHÁNH LINH	18/08/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		9.2	8	7.75	25.45	3
1034	29008451	NGÔ TIẾN HOÀN	15/12/1998	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.4	7.75	7.25	23.9	1
1035	29009182	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	12/11/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.6	7.25	7.25	23.6	1
1036	29022961	HOÀNG VĂN MẠNH	21/03/1999	Nam	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		8.2	8.25	7	24.2	1
1037	29023986	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	26/03/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.2	7.5	7	23.2	5

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1038	29027698	TRẦN THỊ THÚY QUỲNH	18/09/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2		0.25		8.4	7	7.75	23.4	2
1039	30010132	ĐÀO THỊ THU HƯƠNG	20/09/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	2NT		0.5		8.6	7.5	7.5	24.1	2
1040	30015480	PHAN THỊ PHƯƠNG	16/11/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		8.2	7.75	7.5	24.2	2
1041	40016379	TRẦN THỊ HẢI	12/10/2001	Nữ	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1		0.75		8	7	7.5	23.25	1
1042	01005579	ĐINH ĐỨC HIẾU	15/06/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	3		0		8.8	7.25	7.75	23.8	3
1043	01005911	NGUYỄN KIỀU TRANG	27/10/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	3		0		7.2	8.5	8.25	23.95	1
1044	01014820	NGUYỄN VÂN KHÁNH	10/09/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	3		0		8.6	8.25	7	23.85	1
1045	01015455	NGUYỄN KHÁNH LINH	29/07/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	3		0		8.4	7.75	7.25	23.4	2
1046	01024029	NGUYỄN THU TRANG	27/03/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	3		0		8.6	7.75	8.5	24.85	1
1047	01047915	PHÍ THỊ THÙY DƯƠNG	22/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8	8.25	7.25	23.75	1
1048	01058881	NGUYỄN THU PHƯƠNG	23/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		9	7.75	8.25	25.25	2
1049	01066458	NGUYỄN THỊ HUỆ	15/08/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.8	8	8.5	25.55	3
1050	01067185	PHẠM NGỌC MAI	26/01/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.4	7.5	8	24.15	2
1051	01068549	NGUYỄN THỊ TRANG	30/08/1999	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.6	7.75	8.75	25.35	3
1052	03000404	DƯƠNG NHẬT NINH	05/08/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.6	7.5	7.5	23.85	1
1053	03004690	NGUYỄN THỊ TRANG NHUNG	16/12/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	3		0		7.8	8	8	23.8	2
1054	03016675	BÙI THỊ PHƯƠNG ANH	09/11/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		9	6.75	7.5	23.5	1
1055	08000427	ĐÀO THỊ THU TRANG	16/06/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8.2	6.5	8	23.45	1
1056	11001202	HOÀNG MINH NGÀ	05/10/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1	01	2.75		7.8	6	7.25	23.8	1
1057	11001239	ĐÀO BẢO QUÝ	29/06/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1	01	2.75		7.2	8.75	7.5	26.2	2
1058	13000008	ĐÀO NGỌC ÁNH	07/10/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1	01	2.75		7.8	7.75	6	24.3	1
1059	13000077	ĐỖ TRỌNG HẬU	29/12/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8	7.75	9.25	25.75	3
1060	14001210	TRẦN PHƯƠNG MAI	29/05/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1	01	2.75		7.8	7.5	6	24.05	1
1061	14001214	TÔ TRÀ MI	20/09/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8	8.25	7	24	4
1062	15000011	HÀ THỊ LAN ANH	19/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		7.6	8.5	8.5	24.85	2
1063	15000137	LÊ KHÁNH HÒA	05/11/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.8	7	9	25.05	2

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1064	15000149	NGUYỄN THỊ MINH HỒNG	27/12/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8	7.25	8.25	23.75	1
1065	16000184	NGUYỄN THỊ HOÀI LINH	17/11/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8	8.25	7	23.5	1
1066	16002890	NGUYỄN VĂN LỢI	23/01/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.8	7.5	8	24.8	2
1067	16009564	LÊ NGỌC ANH	16/11/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8.2	7	8.5	24.45	1
1068	17003842	BÙI VĂN NAM	25/11/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.8	7.75	6.75	23.55	2
1069	17004424	NGUYỄN THỊ MAI NHẬT	06/04/2000	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.4	7.25	7.75	23.65	1
1070	17006733	ĐẶNG THU THẢO	05/10/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.4	7.75	7.75	24.15	1
1071	18006439	NGÔ THỊ MINH HƯỜNG	13/12/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8.8	7.5	7.25	24.3	1
1072	18008325	MAI THỊ MỸ LINH	12/07/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8.8	7.25	9	25.8	4
1073	18008952	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯỢNG	10/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8.8	7	8	24.55	2
1074	19005120	ĐÀM THỊ NHINH	10/04/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.6	7.5	7.25	23.6	3
1075	19007472	NGUYỄN THỊ THU'	13/06/2000	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.6	7	7.75	23.85	1
1076	19010328	NGUYỄN THỊ NHƯ' NGỌC	05/08/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.6	7.25	7.25	23.6	4
1077	19014113	BÙI THỊ LINH	09/10/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		9.2	8.75	8	26.45	2
1078	21012254	NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	20/05/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		7.8	7.75	8.25	24.55	2
1079	22001578	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	16/12/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.2	6.75	8	23.45	3
1080	22007209	PHẠM THỊ THẢO LY	02/03/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.6	7.5	8.25	24.85	2
1081	22007389	HOÀNG MINH THUẬN	11/08/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.8	7.25	7.5	24.05	2
1082	23000041	PHẠM HÀ ANH	26/03/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1	01	2.75		6.6	6	8.25	23.6	1
1083	23004790	PHÙNG ANH TÚ	25/01/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		7.4	7.25	8.5	23.9	1
1084	24000089	LÊ THU HÀ	31/07/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.4	7.25	8	23.9	1
1085	24003425	TRẦN VĂN NHẬT	29/01/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		7.6	7.25	8.25	23.6	1
1086	25000158	TRẦN HỒNG HẠNH	14/12/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		9.2	7.5	7.25	24.2	2
1087	25000203	VŨ DIỆU HỒNG	12/09/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.4	7.5	8.25	24.4	2
1088	25000435	NGUYỄN CHÍ THANH	23/04/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.2	7.75	7.75	23.95	1
1089	25000439	DƯƠNG PHƯƠNG THẢO	03/12/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8	7.25	8.5	24	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1090	25000539	TRẦN THỊ HỒNG VÂN	25/03/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		9	7.5	7	23.75	2
1091	25000556	HOÀNG THỊ KIM YẾN	11/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		7.8	7.75	8.75	24.55	3
1092	25000801	TRẦN THỊ MINH HÒA	25/01/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8	7.5	7.75	23.5	3
1093	25005669	PHẠM THỊ THANH LỊCH	21/11/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.4	7.75	7	23.65	1
1094	25007342	ĐỖ THỊ NGỌC	01/06/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.4	7.5	7.75	24.15	2
1095	25012156	ĐINH THỊ THÚY LOAN	05/06/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.6	8.25	7	24.35	1
1096	25013350	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	18/10/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.2	7.75	7.25	23.7	1
1097	25013753	VŨ THỊ MINH KHUÊ	18/08/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.4	7.5	8	24.4	3
1098	25015833	PHẠM THỊ PHƯỢNG	10/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.6	8.5	8.5	26.1	2
1099	25015935	NGUYỄN THỊ XUÂN THÚY	06/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.6	8.5	8.25	25.85	2
1100	25016799	VƯƠNG QUỐC ĐOÀN	14/09/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.8	8	7.75	25.05	2
1101	25016844	ĐỖ THỊ HIỀN	01/04/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.4	7.25	8	24.15	2
1102	25017181	CAO THỊ THU	19/08/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8	7.5	7.5	23.5	1
1103	26000382	VŨ HƯƠNG MAI	23/12/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.4	8.25	9	25.9	2
1104	26000650	PHAN THỊ VIỆT TRANG	07/04/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.2	8.25	8.5	25.2	2
1105	26004847	NGUYỄN THỊ THU HẬU	09/03/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8	7.75	7.5	23.75	1
1106	26014371	PHẠM MẠNH HIỆP	12/06/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		7.4	8	7.75	23.65	3
1107	26018187	PHẠM THỊ TRANG	06/04/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.6	7.75	7.25	24.1	1
1108	27000942	BÙI THỊ HẢI ANH	05/05/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1	01	2.75		7.8	6.25	7	23.8	3
1109	27005896	NGUYỄN PHƯƠNG LY	05/07/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		9.2	7.75	8.5	25.95	1
1110	27006077	TRẦN THU TRANG	30/11/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.6	7.75	7	23.85	2
1111	28002444	LÊ THỊ HÀ UYÊN	18/08/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		9.2	8	7.25	24.7	2
1112	28018078	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	06/08/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.4	7.25	7.25	23.4	1
1113	28026793	NGUYỄN THỊ THU	03/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		7.8	7.75	7.75	23.8	3
1114	29006264	VƯƠNG THỊ THỦY	05/04/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.4	7.5	7.75	24.15	2
1115	29009257	HÀ TRUNG ĐỨC	17/04/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.8	7.5	7.5	24.3	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1116	29024805	ĐÀO THANH MINH	09/03/2001	Nam	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		7.8	8	7.75	23.8	2
1117	29025207	LÊ THỊ THANH TRÀ	15/02/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.8	6.75	8	23.8	4
1118	29026081	NGUYỄN THỊ HOÀI LINH	02/01/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.2	7.75	8	24.2	1
1119	30001011	NGUYỄN MINH TÂM	29/11/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.2	8	7	23.45	2
1120	30013482	ĐINH THỊ NGÀ	19/11/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.4	7.5	7.5	23.9	1
1121	30013684	BÙI THỊ TRÂM	19/03/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2NT		0.5		8.8	7	7.5	23.8	5
1122	32003081	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	02/03/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	2		0.25		8.2	7.75	7.5	23.7	4
1123	62000962	MAI THỊ TRANG	03/07/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8	7.5	7.25	23.5	2
1124	63004227	HOÀNG THỊ HUỆ	19/10/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1	01	2.75		7.4	7.75	6.5	24.4	2
1125	63006036	LÊ THỊ DIỆU THÚY	28/08/2001	Nữ	7720699	Khúc xạ Nhân khoa	1		0.75		8.4	8	6.25	23.4	1
1126	01000517	ĐẶNG QUANG HUY	29/08/2000	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.2	6.75	6.25	20.2	6
1127	01000617	LÝ VIỆT BẰNG	10/02/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.8	6.75	6.75	21.3	1
1128	01001806	NGUYỄN TƯỜNG VY	30/04/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.6	6.75	6.25	20.6	3
1129	01004481	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	25/05/1997	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7	6.5	6	20	6
1130	01006590	TẠ NHƯ QUỲNH	09/01/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		8.2	7	5	20.2	2
1131	01008352	LÃ CẨM GIANG	08/09/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		6.2	7.75	6	19.95	2
1132	01009546	PHẠM TRẦN LONG	13/06/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.8	6.75	6	20.55	1
1133	01010554	NGUYỄN ĐỨC ANH	08/03/2000	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		8.2	7	5.75	20.95	1
1134	01011582	TRỊNH XUÂN NHẬT	15/11/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		6.8	7.75	5.5	20.05	3
1135	01011841	ĐỖ THÊ TÙNG	27/02/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		8.2	6.75	6	20.95	3
1136	01012787	VŨ VĂN ANH	30/09/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		6.4	8.25	5.75	20.4	2
1137	01013165	NGUYỄN THỊ ÁNH DƯƠNG	06/10/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.2	7.25	5.5	19.95	1
1138	01015252	BÙI ANH QUÂN	20/09/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.6	6	6.5	20.1	1
1139	01015547	UÔNG HOÀNG PHƯƠNG LINH	19/05/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.6	6.5	8.25	22.35	1
1140	01016163	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	20/11/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.2	8.25	6.5	21.95	3
1141	01016343	PHẠM NGỌC NAM	17/12/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.2	7.5	6.25	20.95	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1142	01017363	NGUYỄN QUỐC DUY	13/05/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	3		0		8	8	6	22	1
1143	01019712	TRỊNH THỊ HUYỀN TRANG	20/06/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.6	6.5	6.75	20.85	3
1144	01022502	ĐÀO ÁNH NGUYỆT	03/04/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.2	5.5	7.25	19.95	1
1145	01028611	NGUYỄN THỊ HUỠNG	25/03/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8.2	7.5	7	22.95	4
1146	01031281	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	27/07/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8.6	6.5	7	22.35	1
1147	01048601	CHU THỊ THU HUỠNG	15/11/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		7.2	6.5	7	20.95	3
1148	01049075	PHAN THỊ LINH	26/04/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8.8	6	5.75	20.8	2
1149	01059030	NGUYỄN BÁ THỊNH	08/02/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		7.8	7.25	6.75	22.05	1
1150	01059910	ĐỖ THỊ THU HÀ	07/12/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8	6.75	5.25	20.25	1
1151	01060696	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	27/08/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		7	6.75	6.25	20.25	1
1152	01061423	LÊ THÙY DƯƠNG	14/12/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		7.8	6.25	5.75	20.05	8
1153	01067349	HOÀNG CHÍ NGUYỄN	23/12/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8.4	6.5	5.75	20.9	5
1154	03004273	NGUYỄN ĐIỀU ANH	16/01/1999	Nữ	7720701	Y tế công cộng	3		0		7.4	5.5	7.25	20.15	8
1155	05000013	NGUYỄN NGỌC ANH	25/10/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		6.6	6.5	6.25	20.1	3
1156	08003154	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	08/06/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		7.4	5	7	20.15	1
1157	08004472	LỤC MẠNH QUÂN	11/11/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	1	01	2.75		6.4	7.25	5.5	21.9	2
1158	10006776	NÔNG THU HÀ	29/12/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1	01	2.75		7	5.75	6	21.5	1
1159	14001163	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	14/12/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		6.8	7	7.25	21.8	5
1160	15011519	ĐẶNG LÊ HẰNG	10/10/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		6	6.5	6.75	20	2
1161	15011713	DƯƠNG PHƯƠNG THẢO	22/02/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		7.8	7	6.75	22.3	3
1162	16000049	NGUYỄN ĐÌNH BÁCH	06/08/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		6.6	7.5	5.75	20.1	1
1163	16007321	KIM THỊ HƯƠNG	06/08/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		8	7	6	21.5	1
1164	16011045	NGUYỄN THỊ THU'	09/02/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8	7.25	7.75	23.25	5
1165	17006345	TRẦN VŨ THU HẰNG	22/05/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		6.6	5.75	7.5	20.1	1
1166	17013195	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HẢO	15/08/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		6.6	6.25	7	20.1	1
1167	17013206	TRẦN THỊ THU HẰNG	24/03/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		6.6	6.75	6.75	20.35	1

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1168	18004803	NGUYỄN THỊ LINH	21/02/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		7	6.25	7	21	2
1169	18004875	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	28/08/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		6.8	6.5	6.25	20.3	1
1170	18008460	VŨ THỊ QUỲNH	29/08/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		7.2	7	5.25	20.2	2
1171	18018297	ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG	07/07/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		7.2	7.5	6	20.95	1
1172	19014152	PHẠM NGỌC NAM	05/11/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		8	6.5	5.75	20.75	5
1173	21000888	LÊ THỊ DIỆU LINH	06/08/2000	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		8	6.75	7.25	22.5	6
1174	21001315	ĐẶNG VIỆT BÌNH	30/12/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.2	6.5	6.75	20.95	3
1175	21013707	TRẦN THỊ HẢI YẾN	02/08/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8.4	7.25	6.75	22.65	8
1176	21015482	NGUYỄN THỊ THU HÀ	04/12/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		8.2	5.75	6	20.45	2
1177	22001487	TRẦN THỊ MAI NGỌC	03/09/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		6.8	6.75	6.75	20.8	3
1178	22007309	NGUYỄN MAI QUYÊN	22/11/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		6.6	7.25	6.25	20.6	1
1179	23000917	ĐỖ THỊ DIỆU LINH	30/04/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		7	6	7	20.75	1
1180	24003370	LÊ VĂN LONG	08/05/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7	5.5	7.25	20.25	1
1181	24004738	TRẦN THỊ NGỌC	12/12/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		8.2	5.75	5.75	20.2	1
1182	24007544	PHẠM THỊ TRÀ	28/02/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		8.2	7.75	6.5	22.95	6
1183	25002046	TRẦN THỊ KIỀU OANH	01/07/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		7	6.5	6.75	20.5	1
1184	25007233	CAO MINH KHUY	13/06/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.4	7.25	4.75	19.9	1
1185	25008976	NGUYỄN VĂN QUANG	06/01/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.2	7.5	6	21.2	2
1186	25011255	HOÀNG THỊ MINH THU	05/11/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		8.4	7.5	6.25	22.65	3
1187	25011508	PHẠM VĂN HOAN	09/07/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.4	5.75	6.75	20.4	3
1188	25012620	ĐỖ THỊ HẰNG	06/03/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.6	6.5	6	20.6	3
1189	25012707	TRẦN THỊ HƯƠNG	08/05/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		8.2	6.5	6	21.2	2
1190	25012750	VŨ KIM LOAN	21/09/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.4	6.25	7	21.15	1
1191	26000442	NGUYỄN BẢO NGỌC	16/07/2000	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		7	5.75	7.25	20.25	6
1192	26003689	LÊ HOÀNG ANH	25/08/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.4	5.75	7.25	20.9	8
1193	26006825	MAI THỊ HUYỀN	26/02/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.4	7.5	5.5	20.9	3

Số hồ sơ	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Mã ngành	Tên ngành	KV	ĐT	Tổng điểm UT	Điểm KK	Điểm Toán	Điểm Hóa	Điểm Sinh	Điểm xét tuyển	Thứ tự NV
1194	26013581	NGUYỄN DUY THÀNH	28/08/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7	7.25	5.25	20	1
1195	27000455	BÙI THỊ CÚC	05/10/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		7.4	6.25	7.75	22.15	4
1196	27002665	NGUYỄN KHÁNH LINH	19/09/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		6.2	6.75	7	20.45	4
1197	27003259	BÙI THỊ BÍCH PHƯƠNG	07/06/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8	7	5.75	21	1
1198	28003569	LÊ THỊ VIỆT HÀ	26/03/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2		0.25		8.6	6.75	5	20.6	12
1199	28009156	TRƯƠNG QUỐC THẮNG	08/06/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		6	7	6.75	20.5	1
1200	28013561	HOÀNG HẢI YẾN	12/08/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		7.6	6.5	5.5	20.35	1
1201	28023244	LÊ THANH HỒNG	14/12/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	2NT		0.5		7.2	6.5	7.5	21.7	1
1202	28031972	NGUYỄN THỊ HÒA	26/09/2001	Nữ	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		8.6	6	5.75	21.1	1
1203	28033028	ĐẬU VĂN SƠN	30/05/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		6.8	7.25	5.5	20.3	2
1204	30003329	NGUYỄN NGỌC TÚ	25/05/2000	Nam	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		6	6.75	9.25	22.75	1
1205	31000385	ĐINH THANH CƯỜNG	20/07/2001	Nam	7720701	Y tế công cộng	1		0.75		7.2	6.25	6.75	20.95	3

Tổng số: 1205 thí sinh trúng tuyển diện đăng ký xét tuyển

Trong đó:

Y khoa: 377

Y khoa PH Thanh Hóa: 116

Y học Cổ truyền: 60

Răng Hàm mặt: 78

Y học dự phòng: 83

Dinh dưỡng: 83

Điều dưỡng: 152

Khúc xạ nhãn khoa 84

Y tế công cộng: 80

Xét nghiệm Y học: 92